UBND TỈNH NGHỆ AN **LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 224 / LS-XD-TC	*Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV/2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV/2024 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý IV/2024 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư nghiên cứu, tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022. Đối với vật liệu chủ yếu của công trình, khi lập dự toán, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư cần lập giá dự toán lấy tại vị trí mỏ, cơ sở sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng để so sánh với mức giá tại công bố này nhằm lựa chọn giá hợp lý, tiết kiệm.

3. Mức giá ở điểm 1 công bố này là mức giá tại chân công trình khu vực trung tâm thành phố, thị xã và thị trấn huyện (bán kính khu vực trung tâm thành phố Vinh tính bình quân là 07 km từ Bưu điện tỉnh Nghệ An, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý I/2025, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số

3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý IV/2024 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

6. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể tham khảo Bảng giá vật liệu đã được phê duyệt tại bộ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 12/12/2022; hoặc căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng; đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính để theo dõi.

7. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Khi lựa chọn vật liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng phải đề nghị phía nhà phân phối cung cấp giấy tờ chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Kết quả thí nghiệm, chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn) theo quy định.

8. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

9. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV/2024 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

11. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Tiến Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Văn Hải

Phụ lục 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC QUÝ IV/2024

(Kèm theo Công văn số: 224 /LS-XD-TC ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ									
				Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	114.500	101.000	110.000		100.000				180.000	
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	197.750	163.500	115.300	130.000	110.000	252.500	238.300	192.000	240.000	172.700
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	198.000	163.500	143.500	130.000	115.000	252.500	200.000	192.000	240.000	172.700
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	267.500	240.000	214.750	245.200	207.200	171.800	175.000	204.900	246.800	262.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	253.500	230.000	188.400	220.000	199.100	158.180	145.000	185.000	228.000	250.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	240.000	220.000	186.150	200.000	185.000	159.100	145.000	175.000	228.000	240.900
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	225.000	200.000	181.350	198.000	140.000	159.100	135.000	171.300	203.000	227.300
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.600	1.550	1.600	1.550	1.600	1.620	1.450	1.550	1.600	1.650
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	1.350	1.250	1.400	1.230	1.550	1.250	1.100	1.180	1.550	1.350
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	1.500	1.500	1.500	1.550	1.450	1.470	1.410	1.490	1.550	1.550
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	14.778	14.838	14.858	14.928	14.858	14.778	14.778	14.828	14.778	14.778
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	15.013	15.073	15.093	15.163	15.093	15.013	15.013	15.063	15.013	15.013
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	16.637	16.697	16.717	16.787	16.717	16.637	16.637	16.687	16.637	16.637
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ									
				Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³										
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	171.400	272.100	281.600	239.800	230.000		120.000	180.000		
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	175.000	264.600	277.000	239.800	249.550		180.000	189.000		
4	Vật liệu khác	Sỏi sông sạch	"	220.000	255.000	270.400							
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	204.550	196.150	195.450	193.180	200.000	245.450	237.270	227.500	270.000	266.350
6	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	177.730	168.250	168.200	190.900	190.000	218.200	214.100	208.750	236.400	220.000
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	168.180	168.310	168.200	179.110	175.000	218.200	214.100	198.750	236.400	255.750
8	Đá xây dựng	Đá hộc	"	159.100	168.310	168.200	136.400	165.000	227.300	200.910	185.000	200.000	229.100
9	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.600	1.500	1.470	1.540	1.875		1.630	1.680	1.650	
10	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	1.230	1.130	1.100	1.500	1.500		1.210	1.220	1.280	
11	Vật liệu khác	Ngói máy loại A	"		6.000	6.000	6.400						
12	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	1.500	1.600	1.600	1.550	1.560	1.560	1.500	1.580	1.750	1.750
13	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	14.958	14.918	14.928	15.078	15.278	15.378	15.078	15.228	15.378	15.528
14	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	15.193	15.153	15.163	15.313	15.513	15.613	15.313	15.463	15.613	15.763
15	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	16.817	16.777	16.787	16.937	17.137	17.237	16.937	17.087	17.237	17.387
16	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn	m³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

1. Kết cấu tại các phụ lục và bảng giá dưới đây, trường hợp không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

2. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá / Chủng loại đá	Mỏ đá xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Lèn Muỗi - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Ba Voi - phường Quỳnh Dị, thị xã Hoàng Mai	Khe Giàm - xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá xã Tam Đình - huyện Tương Dương	Mỏ đá xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn
1	Đá 0,5x1	136.400	123.000		109.100	190.000	163.600
2	Đá 1x2	177.300	168.200	175.000	159.100	220.000	209.100
3	Đá 2x4	154.500	145.000	145.000	131.800	190.000	181.800
4	Đá 4x6	145.000	141.000	145.000	131.800	190.000	163.600
5	Đá hộc	145.000	132.000	135.000		140.000	136.400
6	Cấp phối đá dăm loại I		132.000	125.000	109.100		
7	Cấp phối đá dăm loại II		105.000	105.000	90.900		

3. Giá đất đắp (*giá đất nguyên khai không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua và thuế VAT*) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Mỏ / Loại đất và giá	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	Động Giữa, xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Khu vực Đồng Be, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá Phúc Điền - xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	Dự án xử lý sạt lở khu vực Rú Truông, xã Nam Thái, huyện Nam Đàn
Loại đất	K95			K90	
Giá	45.400	45.450	41.000	41.000	52.600

(Tiếp theo)

Mỏ / Loại đất và giá	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Xóm Nghi Văn, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	Núi Thành - xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	Mỏ đất xóm 3 - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Mỏ đất thôn 22, xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai
Loại đất					
Giá	41.000	43.640	41.000	45.450	41.000

4. Giá đất đắp (*giá đất nguyên khai đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua, chưa có VAT*) tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Mỏ / Loại đất và giá	Truông Riềng - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc
Loại đất	K95	K98	
Giá	52.720	62.000	41.000

(Tiếp theo)

Mỏ / Loại đất và giá	Mỏ đá Bản Đan, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	Mỏ rú Voi, xã Mỹ Sơn huyện Đô Lương và xã Thanh Ngọc, huyện Thanh Chương
Loại đất			
Giá	40.909	52.720	41.000

Phụ lục 2

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ IV NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: 224 /LS-XD-TC ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Column1	Column2	Column3	Column4	Column5	Column7	Column8	Column82	Column9	Column10	Column11	Column12	Column13	Column14
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh, các huyện: Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu	Thị xã Cửa Lò, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương	Thị xã: Hoàng Mai, Thái Hòa, các huyện: Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Anh Sơn	Nghi Lộc	Các huyện: Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m^2	TCVN7744:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Không có thông tin	m2/11 viên	69.850	70.400	70.950	68.200	71.500
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"	m2/6.25 viên	72.938	73.250	73.563	72.000	73.876
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"	m2/4 viên	80.600	80.800	81.000	80.000	81.200
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN1453:1986	320x484x10	"	"		25.241	25.291	25.291	25.091	25.441
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		15.832	15.882	15.882	15.682	16.032
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		20.014	20.064	20.064	19.864	20.214
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		20.014	20.064	20.064	19.864	20.214
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"		1.391	1.491	1.541	1.241	1.591
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		2.015	2.115	2.165	1.865	2.215
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		1.515	1.615	1.665	1.365	1.715
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		1.515	1.615	1.665	1.365	1.715
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		3.120	3.220	3.270	2.970	3.320
15	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		2.730	2.830	2.880	2.580	2.930
16	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		3.425	3.475	3.525	3.175	3.525

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Thành phố Vinh, các huyện: Hưng Nguyên, Nam Đàn	Thị xã Hoàng Mai, Huyện Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Nghi Lộc, Yên Thành, Đô Lương
26	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước (DxRxC): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thuận Tiến	Không có thông tin	1.250	
27	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"	1.350	
28	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRxC): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"	1.450	
29	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"	2.600	
30	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"	2.700	
31	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"	2.700	
32	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRxC): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"	3.500	
33	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 220x65x105mm	Công ty TNHH Sản xuất gạch không nung Tân Hoàng An	"	1.650	1.550
34	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 215x60x100mm	"	"	1.550	1.500
35	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 210x60x100mm	"	"	1.500	1.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
36	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán của NPP bán đến người tiêu dùng	1.435.185	1.435.185
37	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng pooclăng hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại máng xuất nhà máy	1.527.778	1.527.778
38	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	"	"		1.124.074
39	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	"	"		1.206.481
40	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bền sulfat PCMSR5	"	"	"		1.302.778
41	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"	"	Xi măng bao PCB40	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Không có thông tin		1.550.000	
42	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 3cm	m^2	Không có thông tin	KT 10x10 cm	Công ty TNHH BVS. STONE II (Qùy Hợp)	"		205.000	
43	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		213.000	
44	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		221.000	
45	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		229.000	
46	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		237.000	
47	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		237.000	
48	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 4cm	m^2	"	KT 10x10 cm	"	"		283.000	
49	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		291.000	
50	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		299.000	
51	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		307.000	
52	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		315.000	
53	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		315.000	
54	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x60 cm	"	"		323.000	
55	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 5cm	m^2	"	KT 10x10 cm	"	"		303.000	
56	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		311.000	
57	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 15x15 cm	"	"		319.000	
58	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x20 cm	"	"		327.000	
59	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 20x40 cm	"	"		335.000	
60	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x30 cm	"	"		335.000	
61	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x60 cm	"	"		343.000	
62	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 8cm	m^2	"	KT 10x10 cm	"	"		503.000	
63	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		533.000	
64	Đá tự nhiên	Đá đen xám xẻ thô dày 10cm	m^2	"	KT 10x10 cm	"	"		523.000	
65	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x20 cm	"	"		558.000	
66	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó vỉa	m	"	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 18x22x100	"	"		444.000	
67	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó vỉa	m	"	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 20x30x100	"	"		518.000	
68	Đá tự nhiên	Đá đen xám bó gốc cây	m	"	KT 15x18x100	"	"		239.000	
69	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 10x15x100	"	"		144.000	
70	Đá tự nhiên	Đá xanh đen xẻ thô	m^2	"	KT 30x60x5	Công ty CP SX VLXD Hưng Phúc	"		330.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
71	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x60x4	"	"		310.000	
72	Đá tự nhiên	Đá xanh đen băm toàn phần	m	"	KT 30x60x4	"	"		330.000	
73	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bó vỉa	"	"	KT 100x30x20	"	"		350.000	
74	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x16x10	"	"		100.000	
75	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x16x10	"	"		102.000	
76	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 100x45x20	"	"		500.000	
77	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x45x20	"	"		505.000	
78	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 300x30x20	"	"		400.000	
79	Đá tự nhiên	Đá xanh đen đan rảnh	m^2	"	KT 50x25x5	"	"		290.000	
80	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5	"	"		293.000	
81	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 50x25x4	"	"		300.000	
82	Đá tự nhiên	Đá xanh đen bo bồn cây	m	"	KT 100x15x18	"	"		210.000	
83	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 64.5x20x10	"	"		160.000	
84	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa xanh đen Thanh Hóa	m	"	KT 45x20x100 phân cách vuông		"		460.000	
85	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 45x20x30 phân cách đoạn cong		"		470.000	
86	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x100 bó vỉa thô		"		305.000	
87	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 30x20x30 bó vỉa thô đoạn cong		"		310.000	
88	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x100 bó vỉa thô		"		92.000	
89	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 16x10x30 bó vỉa thô đoạn cong		"		95.000	
90	Đá tự nhiên	Đá đan rảnh xanh đen Thanh Hóa	m^2	"	KT 25x50x5 cắt thô		"		277.000	
91	Đá tự nhiên	"	"	"	KT 25x25x5 cắt thô		"		280.000	
92	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	"	Giá tại nơi bán	16.000	
93	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	28.000	
94	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	35.000	
95	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	21.000	
96	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	32.000	
97	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	37.000	
98	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	26.000	
99	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	45.000	
100	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	55.000	
101	Vật liệu khác	Gạch giả đá Granit thạch anh	m^2	TCVN 7744:2013	KT 300x600x30mm	"	"	"	200.000	
102	Sơn	Sơn NAKAJI	kg	QCVN16:2023	Sơn phủ nội thất	"	"	"	43.000	
103	Sơn	"	"	"	Sơn phủ ngoại thất	"	"	"	82.000	
104	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm	"	"	"	135.000	
105	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm	"	"	"	125.000	
106	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng	"	"	"	185.000	
107	Sơn	"	"	"	Sơn trắng trần	"	"	"	75.000	
108	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá Granite	"	"	"	140.000	
109	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá cát trong nước	"	"	"	150.000	
110	Sơn	"	"	"	Sơn giả đá vương miện cao cấp	"	"	"	165.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
111	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	kg	Không có thông tin		Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		14.980	
112	Vật liệu khác	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"	"		17.280	
113	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	"	"		CTCP CARBON VN	"	(mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)	3.690	
114	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt -Bê tông nhựa rỗng Carbon	"	"		"	"	"	2.870	
115	Vật liệu khác	Phụ gia Sika cho sản xuất bê tông	"	"	Sika Sigunit L53MY		"		38.000	
116	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament - 294 - 1000L		"		21.500	
117	Vật liệu khác	"	kg	"	Sika Sigunit L1453 AF 1000l		"		38.800	
118	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament 2000 AT-N		"		19.740	
119	Vật liệu khác	"	kg	"	Phụ gia CMC		"		17.500	
120	Vật liệu khác	"	"	"	Sika intraplas Z-HV		"		99.000	
121	Vật liệu khác	"	lit	"	Sikament NN		"		29.700	
122	Vật liệu khác	"	"	"	Sikament R4		"		24.800	
123	Vật liệu khác	"	kg	"	Silicafume SF-90		"		18.500	
124	Vật liệu khác	"	"	"	Sika grout 214-11		"		10.600	
125	Vật liệu khác	"	lit	"	Sika Viscocret 3000-20M		"		36.900	
126	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 152		"		21.800	
127	Vật liệu khác	"	"	"	Sika plas 257		"		27.200	
128	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	"	VD-J421 F 2,5		"		17.500	
129	Vật liệu khác	"	"	"	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		"		16.591	
130	Vật liệu khác	"	"	"	N46		"		25.909	
131	Vật liệu khác	"	"	"	E7018		"		29.091	
132	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 2,5		"		127.000	
133	Vật liệu khác	"	"	"	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		"		125.000	
134	Vật liệu khác	Đinh 3 - 4 cm	"	"			"		18.519	
135	Vật liệu khác	Đinh 5 - 6cm	"	"			"		18.519	
136	Vật liệu khác	Đinh 8 - 10 cm	"	"			"		18.519	
137	Vật liệu khác	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	"	"			"		18.519	
138	Kính	Kính thường Việt Đức	m^2	"	Kính thường dày 5mm	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kính Việt Đức	"	Giá giao tại nhà máy	195.000	
139	Kính	"	"	"	Kính thường dày 6mm	"	"	"	240.000	
140	Kính	"	"	"	Kính thường dày 8mm	"	"	"	350.000	
141	Kính	"	"	"	Kính thường dày 10mm	"	"	"	360.000	
142	Kính	"	"	"	Kính thường dày 12mm	"	"	"	450.000	
143	Kính	Kính cường lực Việt Đức	m^2	QCVN 16:2019	Kính cường lực trắng dày 5mm	"	"	"	240.000	
144	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	"	"	290.000	
145	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	"	"	480.000	
146	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	"	"	510.000	
147	Kính	"	"	"	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	"	"	590.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
148	Kính	Kính dán an toàn Việt Đức	m^2	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	"	"	"	330.000	
149	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"	"	460.000	
150	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"	"	600.000	
151	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	"	"	660.000	
152	Kính	Kính dán an toàn	m^2	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Phương Trúc	Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	320.000	340.000
153	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"	"	450.000	470.000
154	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"	"	580.000	600.000
155	Vật liệu khác	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi	cái	TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-3:2014	KT 320x960x1120mm F1	CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		7.556.000	
156	Vật liệu khác	"	"	"	KT 410x960x1120mm F2	"	"		8.783.000	
157	Vật liệu khác	"	"	"	KT 550x960x1120mm F3	"	"		9.533.000	
158	Vật liệu khác	"	"	"	KT 800x1200x1250mm F4	"	"		11.990.000	
159	Vật liệu khác	"	"	"	KT 1200x1600x1250mm F5	"	"		13.019.000	
160	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	Không có thông tin		3.035.000	
161	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		3.740.000	
162	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		3.098.000	
163	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		4.010.000	
164	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		3.320.000	
165	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		4.670.000	
166	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		1.890.000	
167	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		2.016.000	
168	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		2.205.000	
169	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		5.586.000	
170	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		7.266.000	
171	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		9.290.000	
172	Vật liệu khác	Nắp bể cáp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		10.520.000	
173		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải D400	Bộ	TCVN 10333-3:2016	D630x80 mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và công nghệ 268		Giá trên phương tiên tại xưởng sản xuất	3.320.000	
174		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải C250	"	"	D630x70 mm	"		"	3.080.000	
175		Nắp hố ga UHPC,cấp chịu tải B125	"	"	D630x60 mm	"		"	2.640.000	
176		Song chắn rác UHPC loại C250	cái	"	KT 1000x500x80 mm	"		"	1.920.000	
177		Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt trên vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	KT 1000x900x400 mm	"		"	7.568.000	
178		Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 1000x900x400 mm	"		"	8.390.000	
179		Hố thu nước UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 560x900x400 mm	"		"	5.630.000	
180		Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group		Giá trên phương tiên tại xưởng sản xuất	8.426.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
181		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"		"	8.640.000	
182		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"		"	9.436.000	
183		Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"		"	9.433.000	
184		Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"		"	10.966.000	
185	Vật tư ngành điện	Cột BTLT	Cột	TCVN 5847-2016	NPC(PC).I.8,5-190.2.0	Công ty cp xây dựng điện VNECO3	Giao trên phương tiện bên mua		2.365.000	
186	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.8,5-190.3.0	"	"		2.634.500	
187	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.8,5-190.5.0	"	"		3.252.700	
188	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.3.5	"	"		3.159.200	
189	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.10-190.4.3	"	"		3.437.500	
190	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.10-190.5.0	"	"		4.004.000	
191	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.3.5	"	"		4.585.900	
192	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC(PC).I.12-190.5.4	"	"		5.340.500	
193	Vật tư ngành điện	"	"	"	NPC (PC).I.12-190.10	"	"		7.151.100	
194	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 300 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	m	TCVN 9113-2012	H10	"	"		365.128	
195	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		387.505	
196	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 400 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		385.613	
197	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		427.065	
198	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 500 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		608.600	
199	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		668.883	
200	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 600 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		743.651	
201	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		777.987	
202	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 800 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát	"	"	H10	"	"		1.049.591	
203	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		1.062.632	
204	Vật tư ngành điện	Cống BTLT Φ 1000 khổ 4m/ống, BT M300, miệng bát hoặc âm dương	"	"	H10	"	"		1.530.342	
205	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		1.545.837	
206	Vật tư ngành điện	Cống Φ 1200 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cống rung lắc	"	"	H10	"	"		2.438.794	
207	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		2.538.275	
208	Vật tư ngành điện	Cống Φ 1500 khổ 2m/ống, miệng bát, BT M300, cống rung lắc	"	"	H10	"	"		2.904.167	
209	Vật tư ngành điện	"	"	"	H30	"	"		3.039.255	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	Không có thông tin		82.273	82.273
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		92.727	92.727
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		102.727	102.727
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		113.182	113.182
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		124.545	124.545
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m^2	"	0,30mm	"	"		130.909	130.909
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		140.909	140.909
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		150.000	150.000
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		159.091	159.091
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		169.091	169.091
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m^2	"	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNam	"		182.727	
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD11 - 0,45mm	"	"		188.182	
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD06 - 0,42mm	"	"		183.636	
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AD06 - 0,45mm	"	"		190.909	
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m^2	"	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	"		362.727	
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	"		378.182	
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	"		382.727	
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	"		395.455	
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m^2	"	APU1-0,45mm, 11 sóng	"	"		285.455	
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,47mm, 11 sóng	"	"		289.091	
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,45mm, 6 sóng	"	"		281.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	APU1-0,47mm, 6 sóng	"	"		286.364	
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m^2	"	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	"	"		265.455	
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	"	"		271.818	
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	"	"		261.818	
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	"	"		268.182	
236	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"		14.344	14.344
237	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		14.444	14.444
238	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 12 (CB300V)	"	"		14.144	14.144
239	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"		14.144	14.144
240	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"		14.974	14.974
241	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"		14.824	14.824
242	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"		14.824	14.824
243	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	"	D6-D8	Tập đoàn Hòa Phát	"		14.450	14.450
244	Thép xây dựng	Thép cây	"	"	D10-D25	"	"		14.750	14.750
245	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	"	Không có thông tin	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷16,0mm		"		13.636	13.636
246	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		"		15.455	15.455
247	Thép xây dựng	"	"	"	KT 2000x6000, chiều dày từ 18,0÷25,0mm		"		16.364	16.364
248	Thép xây dựng	Thép cuộn KYOEI	"	"	D6, D8 (CB240T)	Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	"		14.350	14.350
249	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		14.400	14.400
250	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		15.000	15.000
251	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.800	14.800
252	Thép xây dựng	"	"	"	D 13 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.750	14.750
253	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-25 (CB300V/SD295A/Gr40)	"	"		14.700	14.700
254	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.450	15.450
255	Thép xây dựng	"	"	"	D 12/D 13 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.250	15.250
256	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500V/Gr60)	"	"		15.150	15.150
257	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1	m^2	QCVN 16:2019	Mã số MD4400, MM4403	Công ty cổ phần Trung Đô	"		169.500	169.500
258	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM4466	"	"		174.500	174.500
259	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH4465, MH4472	"	"		185.500	185.500
260	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1	m^2	"	Mã số MD5500, MM5503	"	"		182.500	182.500
261	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM5566	"	"		189.500	189.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
262	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH5565, MH5572	"	"		199.500	199.500
263	Gạch ốp lát	Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1	m^2	"	Mã số MD6600, MM6603	"	"		219.500	219.500
264	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM6666	"	"		225.500	225.500
265	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MH6672, MH6665, MH6648	"	"		229.500	229.500
266	Gạch ốp lát	Gạch lát granite KT 80x80 cm A1	m^2	"	Mã số MD8801	"	"		279.500	279.500
267	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM8803	"	"		279.500	279.500
268	Gạch ốp lát	"	"	"	Mã số MM8866	"	"		285.500	285.500
269	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1	m^2	"	Gạch Ceramic in KTS KT30x60	"	"		135.500	135.500
270	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Ceramic in KTS KT30x30	"	"		135.500	135.500
271	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT30x60	"	"		185.500	185.500
272	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x60	"	"		205.500	205.500
273	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x90	"	"		265.500	265.500
274	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT60x60	"	"		219.500	219.500
275	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT40x80	"	"		229.500	229.500
276	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát nền Granite in KTS KT80x80	"	"		279.500	279.500
277	Vật liệu khác	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN9133:2011	Ngói lợp	"	"		29.500	29.500
278	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc	"	"		62.500	62.500
279	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		92.500	92.500
280	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		92.500	92.500
281	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		125.500	125.500
282	Vật liệu khác	Ngói phượng hoàng - RTD (loại A1)	viên	"	Ngói rìa	"	"		24.500	24.500
283	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối rìa	"	"		57.500	57.500
284	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030TIENSA001	m^2	QCVN16:2023	300x300	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	"		177.273	177.273
285	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GE CKO003/ 3030GECKO004	"	"	300x300	"	"		210.000	210.000
286	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	"	"	400x400	"	"		157.500	157.500
287	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/004	"	"	400x400	"	"		181.482	181.482

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
288	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	"	"	400x800	"	"		295.313	295.313
289	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/008 3060DELUXE001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		244.444	244.444
290	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	300x600	"	"		208.000	208.000
291	Gạch ốp lát	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	300x600	"	"		200.000	200.000
292	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	"	"	600x600	"	"		220.000	
293	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	"	"	600x600	"	"		221.000	221.000
294	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	"	"	600x600	"	"		220.000	220.000
295	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	"	"	800x800	"	"		314.063	314.063
296	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	"	"	800x800	"	"		344.555	344.555
297	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	"	"	800x800	"	"		359.375	359.375
298	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	"	"	1000x1000	"	"		572.800	572.800
299	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	"	"	600x1200	"	"		666.667	666.667
300	Vật liệu khác	Keo dán gạch tường	kg	Không có thông tin		"	"		10.320	10.320
301	Gạch ốp lát	Gạch Pocelain	m^2	QCVN 16:2019	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 300x600	Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime	"		210.000	210.000
302	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 8.5mm 600x600	"	"		180.000	180.000
303	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 600x1200	"	"		380.000	380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
304	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS xương mỏng 9.5mm 800x800	"	"		270.000	270.000
305	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x600	"	"		220.000	220.000
306	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 300x900	"	"		340.000	340.000
307	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 400x800	"	"		345.000	345.000
308	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x600	"	"		200.000	200.000
309	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 600x900	"	"		320.000	320.000
310	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch in KTS 800x800	"	"		320.000	320.000
311	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m^2	"	Gạch lát in thường 400x400	"	"		105.000	105.000
312	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in thường 500x500	"	"		115.000	115.000
313	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 500x500	"	"		120.000	120.000
314	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS 600x600	"	"		140.000	140.000
315	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS khuôn mài cạnh, men matt, hiệu ứng, 400x400	"	"		125.000	125.000
316	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch lát in KTS mài cạnh men matt, hiệu ứng, 300x300	"	"		155.000	155.000
317	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x600	"	"		175.000	175.000
318	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 300x900	"	"		224.000	224.000
319	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch ốp in KTS, mài cạnh, 400x800	"	"		200.000	200.000
320	Vật liệu khác	Ngói	viên	Không có thông tin	Ngói âm (30viên/m2) loại A1		"		1.450	1.450
321	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói âm (30viên/m2) loại A2		"		2.200	2.200
322	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m2) loại A1		"		2.500	2.500
323	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói dương (70viên/m2) loại A2		"		1.750	1.750
324	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói vẩy (85viên/m2)		"		2.000	2.000
325	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023	Gạch đặc KT 210x105x65mm	NM GKN Đại Nam	"	giá giao tại Nhà máy và tại Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương		1.182
326	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm	"	"	"		1.273
327	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	TCVN 6477:2016	Gạch đặc KT 220x105x60mm	CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh	"	giá giao tại thị trấn Tân Lạc, huyện Qủy Châu		1.474
328	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	"	"		1.541
329	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	"	Gạch đặc KT 210x100x60mm M10	NMGKN Bình An	"	giá giao tại nhà máy tại xóm 11, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc		1.364
330	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x105x65mm M10	"	"	"		1.455
331	Gạch xây	"	"	"	Gạch đặc KT 220x120x65mm M10	"	"	"		1.636
332	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 8 lỗ KT 270x140x120mm M10	"	"	"		2.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
333	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 6 lỗ KT 390x120x100mm M10	"	"	"		4.091
334	Gạch xây	"	"	"	Gạch rỗng 4 lỗ KT 390x150x120mm M10	"	"	"		5.000
335	Gạch xây	Gạch không nung -Gạch xi măng	viên	QCVN 16:2019	Gạch đặc KT 220x105x65mm	CTTNHH Trường Như	"	giá giao tại nhà máy tại bản Kim Đa, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn		1.136
336	Gạch xây	"	"	"	Gạch 2 lỗ KT 240x140x90mm	"	"	"		1.591
337	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m^2	"	Gạch M200 màu đen KT 300x300x50mm	DNTN Nguyễn Quang Trung, KCN thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	"	giá giao tại thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương		136.364
338	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M200 màu đen KT 400x400x50mm	"	"	"		136.364
339	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M250 dày 5cm	"	"	"		172.727
340	Gạch ốp lát	"	"	"	Gạch M500 dày 5cm	"	"	"		190.909
341	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	Vận chuyển đến chân công trình		180.000	180.000
342	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		180.000	180.000
343	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		190.000	190.000
344	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trồng cỏ 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		140.000	140.000
345	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trồng cỏ số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		140.000	140.000
346	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		150.000	150.000
347	Gạch ốp lát	Bó vỉa	m	TCVN 10797:2015	Bó vỉa bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"		230.000	230.000
348	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m^2	"	Trần thạch cao nổi		"		220.000	220.000
349	Trần, vách thạch cao	"	"	"	Trần thạch cao chìm		"	(chưa bao gồm sơn bả hoàn thiện)	250.000	250.000
350	Sơn	Sơn giao thông	kg	QCVN 16:2019	Sơn giao thông Joline (trắng/vàng) phẳng TCVN 282	CN Công ty CP L.Q Joton Hà Nội	"		22.727	22.727
351	Sơn	"	"	"	Joline primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	"	"		63.745	63.745
352	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng/đen	"	"		98.365	98.365

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
353	Sơn	"	"	"	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng/đỏ	"	"		130.818	130.818
354	Sơn	"	"	"	Hạt phản quang loại A	"	"		20.000	20.000
355	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	"	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	"	"		119.000	119.000
356	Sơn	"	"	"	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	"	"		97.727	97.727
357	Sơn	"	"	"	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	"	"		119.636	119.636
358	Sơn	"	"	"	Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	"	"		68.364	68.364
359	Sơn	"	"	"	Dung môi TN404 (dùng cho hệ tự san)	"	"		141.000	141.000
360	Sơn	"	"	"	Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi)	"	"		72.818	72.818
361	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	"	"	Sơn chống gỉ	"	"		84.409	84.409
362	Sơn	Sơn tĩnh điện	"	"	Sơn tĩnh điện trong nhà	"	"		72.727	72.727
363	Sơn	"	"	"	Sơn tĩnh điện ngoài trời	"	"		81.818	81.818
364	Sơn	Sơn tường	kg	"	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	"	"		13.136	13.136
365	Sơn	"	"	"	Bột bả filler nội thất	"	"		8.795	8.795
366	Sơn	"	"	"	Bột bả jolia nội thất	"	"		7.636	7.636
367	Sơn	"	lit	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"	"		128.636	128.636
368	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		81.970	81.970
369	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng	"	"		289.091	289.091
370	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng mờ	"	"		90.606	90.606
371	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất mịn	"	"		126.768	126.768
372	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất mịn	"	"		49.798	49.798
373	Sơn	"	kg	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"		185.409	185.409
374	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm màu gốc nước	"	"		208.045	208.045
375	Sơn	Sơn Dulux	kg	"	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	"		14.643	14.643
376	Sơn	"	"	"	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	"	"		14.375	14.375
377	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	"	"		13.919	13.919
378	Sơn	"	"	"	Bột trét tường nội thất A500	"	"		10.057	10.057
379	Sơn	"	"	"	Bột trét tường ngoại thất E700	"	"		12.578	12.578
380	Sơn	"	lit	"	Sơn lót ngoại thất E700	"	"		151.612	151.612
381	Sơn	"	"	"	Sơn lót ngoại thất E500	"	"		114.961	114.961
382	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A500	"	"		105.306	105.306
383	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất A300	"	"		67.820	67.820
384	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E700 mờ	"	"		179.682	179.682
385	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất E500 mờ	"	"		105.068	105.068

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
386	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A500	"	"		76.104	76.104
387	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất A390	"	"		55.305	55.305
388	Sơn	Sơn Nero	lit	"	Sơn nội thất Nero N8	Công ty TNHH Sơn Nero	"		68.182	68.182
389	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Super white (siêu trắng trần)	"	"		94.727	94.727
390	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Plus Interior	"	"		135.818	135.818
391	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất Nero Satin For In	"	"		330.000	330.000
392	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero N9	"	"		160.909	160.909
393	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Nero Plus Exterior	"	"		352.727	352.727
394	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Sealer Plus	"	"		207.273	207.273
395	Sơn	"	"	"	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Speacial	"	"		151.818	151.818
396	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm pha màu Nero	"	"		278.182	278.182
397	Sơn	Sơn Nero	kg	"	Sơn chống thấm tường Nero 11A	"	"		84.727	84.727
398	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus nội thất	"	"		8.477	8.477
399	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus ngoại thất	"	"		10.591	10.591
400	Sơn	"	"	"	Bột bả Nero Plus Super Shield	"	"		11.705	11.705
401	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam	"		60.515	60.515
402	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"		113.636	113.636
403	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		161.818	161.818
404	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"		230.909	230.909
405	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"		105.455	105.455
406	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn ngoại thất cao cấp	"	"		103.636	103.636
407	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		233.636	233.636
408	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"		280.909	280.909
409	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	"		370.000	370.000
410	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF Carlar	"	"		225.455	225.455
411	Sơn	Sơn G9Eco	kg	"	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty CP Quốc tế AIG	"		8.159	8.159
412	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		10.182	10.182
413	Sơn	Sơn G9Eco	lit	"	Sơn chống thấm pha xi măng	"	"		201.919	201.919
414	Sơn	"	lit	"	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	"	"		219.697	219.697
415	Sơn	"	"	"	Sơn lót nội thất cao cấp	"	"		99.899	99.899
416	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		119.343	119.343
417	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	"	"		125.455	125.455
418	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		168.182	168.182
419	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	"	"		48.990	48.990
420	Sơn	"	"	"	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	"	"		106.414	106.414

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
421	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất bóng cao cấp	"	"		211.111	211.111
422	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần cao cấp	"	"		119.949	119.949
423	Sơn	"	"	"	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	"		121.717	121.717
424	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"	"		232.273	232.273
425	Sơn	Sơn, bột bả JYMEC	"	TCVN 8652:2020	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		148.586	148.586
426	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	"	"		156.456	156.456
427	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		210.505	210.505
428	Sơn	"	"	"	JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	"	"		232.828	232.828
429	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp	"	"		294.899	294.899
430	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		254.899	254.899
431	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	"	"		125.101	125.101
432	Sơn	"	"	"	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	"	"		108.99	108.99
433	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất 3 in 1	"	"		56.364	56.364
434	Sơn	"	"	"	Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo	"	"		216.566	216.566
435	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		291.717	291.717
436	Sơn	"	"	"	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt	"	"		311.01	311.01
437	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống phai màu	"	"		200.909	200.909
438	Sơn	"	"	"	Sơn nước ngoại thất	"	"		161.616	161.616
439	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất clear phủ bóng	"	"		226.000	226.000
440	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	"	"		222.879	222.879
441	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất chống thấm đa màu	"	"		231.566	231.566
442	Sơn	"	kg	"	JYMEC - Bột bả nội và ngoại thất cao cấp	"	"		11.545	11.545
443	Sơn	"	"	"	JYMEC - Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		13.023	13.023
444	Sơn	Sơn, bột bả INFOR	lit	QCVN 16:2023	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	Công ty Cổ phần Infor Việt Nam	Không có thông tin	Các sản phẩm khác theo báo giá của Công ty tại công văn số 17/CBG-IF ngày 01/7/2024	208.000	208.000
445	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	"	"	"	229.800	229.800
446	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5l/lon)	"	"	"	263.000	263.000
447	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	98.100	98.100
448	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	145.000	145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
449	Sơn	"	"	"	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	"	"	"	187.000	187.000
450		"	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	"	"	"	9.500	9.500
451	Sơn	"	"	"	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	"	"	"	11.300	11.300
452	Sơn	Sơn, bột bả VALENTA	lit	TCVN 8652:2020	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội	Vận chuyển đến chân công trình		132.400	132.400
453	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		183.400	183.400
454	Sơn	"	"	QCVN 16:2019	Sơn màu nội thất ECO	"	"		55.200	55.200
455	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"		98.000	98.000
456	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		256.000	256.000
457	Sơn	"	"	"	Sơn ngoại thất Anti-dust	"	"		115.000	115.000
458	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"	"		143.000	143.000
459	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		331.600	331.600
460	Sơn	"	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả nội thất cao cấp	"	"		10.100	10.100
461	Sơn	"	"	"	Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		13.400	13.400
462		Sơn SUNPEC - FAPEC	"	TCVN 8652-2020	Sơn nước nội thất - FAPEC	Công ty cổ phần công nghệ cao Minh Anh	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		61.250	61.250
463		"	"		Sơn siêu trắng nội thất - Snow	"	"		73.310	73.310
464		"	"		Sơn mịn cao cấp nội thất - Relaxder	"	"		65.440	65.440
465		"	"		Sơn bóng ngọc trai - Shiny	"	"		183.200	183.200
466		"	"		Sơn mịn ngoại thất - FAPEC	"	"		80.000	80.000
467		"	"		Sơn mịn cao cấp ngoại thất - Creative	"	"		111.217	111.217
468		"	"		Sơn siêu bóng hoàn hảo ngoại thất - Helios	"	"		312.000	312.000
469		"	"		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất - Fanciful	"	"		265.957	265.957
470		"	"		Sơn siêu bóng hoàn hảo nội thất - Helios	"	"		275.165	275.165
471		"	"		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất - Glossy	"	"		303.777	303.777
472	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m^2	Không có thông tin	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	"		2.600.000	2.600.000
473	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		2.900.000	2.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
474	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		2.100.000	2.100.000
475	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		2.350.000	2.350.000
476	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		2.400.000	2.400.000
477	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		2.000.000	2.000.000
478	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		1.250.000	1.250.000
479	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m^2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		2.900.000	2.900.000
480	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		3.100.000	3.100.000
481	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		2.400.000	2.400.000
482	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		2.650.000	2.650.000
483	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		2.700.000	2.700.000
484	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		2.300.000	2.300.000
485	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		1.550.000	1.550.000
486	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu café: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m^2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		3.800.000	3.800.000
487	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		4.350.000	4.350.000
488	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		3.100.000	3.100.000
489	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		3.350.000	3.350.000
490	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		3.400.000	3.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
491	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		3.000.000	3.000.000
492	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố đính	"	"		2.250.000	2.250.000
493	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ và công lắp đặt	m^2	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		5.667.000	5.667.000
494	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		3.246.000	3.246.000
495	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		4.336.000	4.336.000
496	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		3.228.000	3.228.000
497	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		2.732.000	2.732.000
498	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		2.031.000	2.031.000
499	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		2.220.000	2.220.000
500	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		1.470.000	1.470.000
501	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		1.280.000	1.280.000
502	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		1.060.000	1.060.000
503	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		900.000	900.000
504	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		780.000	780.000
505	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		4.780.000	4.780.000
506	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		5.610.000	5.610.000
507	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	"	"		5.600.000	5.600.000
508	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	"	"		2.745.000	2.745.000
509	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m^2	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		29.700.000	29.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
510	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		11.460.000	11.460.000
511	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		9.945.000	9.945.000
512	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		7.840.000	7.840.000
513	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		57.920.000	57.920.000
514	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		6.810.000	6.810.000
515	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		7.324.000	7.324.000
516	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		5.590.000	5.590.000
517	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		4.180.000	4.180.000
518	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		4.800.000	4.800.000
519	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ , đã bao gồm lắp đặt	m^2	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	"	"		2.808.000	2.808.000
520	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	"	"		2.272.000	2.272.000
521	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	"	"		2.073.000	2.073.000
522	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	"	"		970.000	970.000
523	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	"	"		860.000	860.000
524	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoang bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		7.910.000	7.910.000
525	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		11.300.000	11.300.000
526	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		4.280.000	4.280.000
527	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		4.400.000	4.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
528	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		6.020.000	6.020.000
529	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		7.000.000	7.000.000
530	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		3.220.000	3.220.000
531	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kin long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m^2	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"		4.500.000	4.500.000
532	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tấm nhôm tổ ong than tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"		3.500.000	3.500.000
533	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1,2mm; kính trắng dày 5.0mm; đã lắp đặt	m^2	"	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"	Công trình có diện tích nhôm kính > 50m2	1.030.000	
534	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.430.000	
535	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.620.000	
536	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.210.000	
537	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.420.000	
538	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.760.000	
539	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1,4-2,0mm; kính trắng dày 5.0mm; đã lắp đặt	m^2	"	Vách kính	"	"	"	1.130.000	
540	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.630.000	
541	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.830.000	
542	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.430.000	
543	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.530.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
544	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.980.000	
545	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DÂN DỤNG – DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	"	"	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần nhôm Khang Minh	"	Vận chuyển trong địa bàn tỉnh	1.925.000	1.925.000
546	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"	"	2.145.000	2.145.000
547	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"	"	2.365.000	2.365.000
548	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"	"	2.640.000	2.640.000
549	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"	"	2.850.000	2.850.000
550	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Café	"	"	"	3.168.000	3.168.000
551	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tời bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Bộ tời KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	7.645.000	7.645.000
552	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"	"	8.085.000	8.085.000
553	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"	"	3.850.000	3.850.000
554	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"	"	4.950.000	4.950.000
555	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	1.300.000	1.300.000
556	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.860.000	2.860.000
557	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	3.120.000	3.120.000
558	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.340.000	2.340.000
559	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.600.000	2.600.000
560	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.860.000	2.860.000
561	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.080.000	2.080.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
562	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"	"	1.150.000	1.150.000
563	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"	"	2.530.000	2.530.000
564	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"	"	2.760.000	2.760.000
565	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"	"	2.070.000	2.070.000
566	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"	"	2.300.000	2.300.000
567	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"	"	2.530.000	2.530.000
568	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"	"	1.840.000	1.840.000
569	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	4.200.000	4.200.000
570	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"	"	4.600.000	4.600.000
571	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHỚP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"	"	2.400.000	2.400.000
572	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"	"	2.200.000	2.200.000
573	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thép 1 cánh chống cháy EI60 phút	m^2	TCVN 9383:2012	Thép làm cánh 1.0mm, thép làm khung dày 1.4 mm. Cánh dày 50mm Vật liệu chống cháy bên trong MgO đảm bảo độ chịu lửa 60 phút. Các phụ kiện kèm theo. Hoàn thiện Sơn tĩnh điện một màu	Công ty CP Hisung Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình	Đã bao gồm lắp đặt, kiểm định PCCC	6.870.000	6.870.000
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa thép 2 cánh chống cháy EI60 phút	"	"	Thép làm cánh 1.0mm, thép làm khung dày 1.4 mm. Cánh dày 50 mm Vật liệu chống cháy bên trong MgO đảm bảo độ chịu lửa 60 phút. Các phụ kiện kèm theo. Hoàn thiện Sơn tĩnh điện một màu	"	"	"	6.360.000	6.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
575	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu	"	"	"	12.950.000	12.950.000
576	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách và cửa mở quay 2 chiều kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Thép làm cánh dày 1.0 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu Phụ kiện bản lề, khóa bản lề sàn và tay kéo kèm theo	"	"	"	11.620.000	11.620.000
577	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa mở quay 2 chiều kính chống cháy EI60 phút	"	"	Thép khung dày 1.6 mm Thép làm cánh dày 1.0 mm Kính chống cháy cách nhiệt vinastar dày 25 mm. Sơn tĩnh điện 1 màu Phụ kiện bản lề, khóa bản lề sàn và tay kéo kèm theo	"	"	"	12.995.000	12.995.000
578	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa, rèm cuốn chống cháy EI60 phút	"	"	- Rèm cuốn: Cấu tạo từ các lớp vải thủy tinh và các lớp vải thủy tinh phủ nhôm - Hệ khung treo cửa thép hộp 40x40x2 mm. - Vỏ hộp che dày 1mm sơn tĩnh điện	"	"	"	9.850.000	9.850.000
579	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhựa lõi thép uPVC bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shide Profile, Euro Profile; lõi thép mạ kẽm dày 1,1 ÷ 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt	m^2	Không có thông tin	Vách kính cố định		"		800.000	800.000
580	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh		"		1.850.000	1.850.000
581	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh		"		2.000.000	2.000.000
582	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh		"		1.800.000	1.800.000
583	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh		"		1.400.000	1.400.000
584	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh		"		1.750.000	1.750.000
585	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh		"		1.300.000	1.300.000
586	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm cuốn (bao gồm thân cửa, trục ray), đã bao gồm lắp đặt	m^2	"	Cửa cuốn dày 0.8-1.0		"		1.925.000	1.925.000
587	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.0-1.2		"		2.145.000	2.145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
588	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.2-1.4		"		2.365.000	2.365.000
589	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.3-1.5		"		2.640.000	2.640.000
590	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.1-2.4		"		3.168.000	3.168.000
591	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn dày 1.2-1.4		"		2.805.000	2.805.000
592	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời (bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động), đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"			"		7.645.000	7.645.000
593	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện	"	"			"		3.850.000	3.850.000
594	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)	md	"	KT 60 x 260mm		"		1.000.000	1.000.000
595	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"		800.000	800.000
596	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"		650.000	650.000
597	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiền kiền, Chò chỉ... (đã sơn PU và lắp dựng)	md	"	KT 60 x 260mm		"		550.000	550.000
598	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 180mm		"		500.000	500.000
599	Gỗ xây dựng	"	"	"	KT 60 x 140 mm		"		400.000	400.000
600	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m3	"			"		11.000.000	11.000.000
601	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	"	"			"		7.500.000	7.500.000
602	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn dày 3cm	"	"			"		5.000.000	5.000.000
603	Gỗ xây dựng	Gỗ chống	"	"			"		5.000.000	5.000.000
604	Gỗ xây dựng	Cọc tre	m	"			"		8.000	8.000
605	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m^2	"			"		600.000	600.000
606	Vật liệu khác	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	"	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
607	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
608	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ de		"		1.500.000	1.500.000
609	Vật liệu khác	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m^2	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
610	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
611	Vật liệu khác	Cửa sổ kính trắng trơn Việt Nhật dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m^2	"	Gỗ Lim Nam Phi		"	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m2 cửa	2.700.000	2.700.000
612	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"	"	2.100.000	2.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
613	Vật liệu khác	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m^2	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
614	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
615	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ de		"		1.500.000	1.500.000
616	Vật liệu khác	Cửa đi panô kính trắng Việt Nhật dày 5mm mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m^2	"	Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông		"	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m2 cửa	2.700.000	2.700.000
617	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi : có hoa sắt vuông		"	"	2.100.000	2.100.000
618	Vật liệu khác	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá	m^2	"	Gỗ Lim Nam Phi		"		3.200.000	3.200.000
619	Vật liệu khác	"	"	"	Gỗ Dổi		"		2.500.000	2.500.000
620	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm	bộ	"	Bộ cầu 1 khối Pearl K7730HX2T-N, nắp rơi êm		"		5.450.000	5.450.000
621	Vật liệu khác	"	cái	"	Bồn tiểu Pearl UT75XTT		"		3.038.000	3.038.000
622	Vật liệu khác	"	"	"	Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N		"		3.504.900	3.504.900
623	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (vuông) LB7700T		"		735.000	735.000
624	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn (tròn) LB8000T		"		840.000	840.000
625	Vật liệu khác	"	bộ	"	Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT		"		945.000	945.000
626	Vật liệu khác	"	"	"	Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT		"		1.050.000	1.050.000
627	Vật liệu khác	"	"	"	Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn		"		315.000	315.000
628	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi lavabo (inox 304)		"		1.990.000	1.990.000
629	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)		"		1.780.000	1.780.000
630	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt két rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44		"		1.310.000	1.310.000
631	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp thường) VT18M		"		1.720.000	1.720.000
632	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt két rời (xả 2 nhấn, nắp êm) VI107		"		2.320.000	2.320.000
633	Vật liệu khác	"	"	"	Bệt két liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm) V38		"		3.612.000	3.612.000
634	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera		"		840.000	840.000
635	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu âm bàn đá Viglacera		"		910.000	910.000
636	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera		"		910.000	910.000
637	Vật liệu khác	"	"	"	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera		"		1.560.000	1.560.000
638	Vật liệu khác	"	"	"	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera		"		975.000	975.000
639	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh Viglacera	tấm	"	Vách ngăn sứ tiểu nam		"		1.145.000	1.145.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
640	Vật liệu khác	"	bộ	"	Tiểu nữ VB3 VB5		"		800.000	800.000
641	Vật liệu khác	"	cái	"	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M		"		4.310.000	4.310.000
642	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111		"		1.090.000	1.090.000
643	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501		"		1.320.000	1.320.000
644	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519		"		2.740.000	2.740.000
645	Vật liệu khác	"	"	"	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường viglacera VG518		"		5.360.000	5.360.000
646	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi tiểu nữ viglacera VG700		"		820.000	820.000
647	Vật liệu khác	"	"	"	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3		"		320.000	320.000
648	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI cao cấp	cái	"	Bình ngang 15 lít	Tân Á Đại Thành	"		3.295.370	3.295.370
649	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"		3.387.963	3.387.963
650	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"		3.526.852	3.526.852
651	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"		3.063.889	3.063.889
652	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"		3.156.481	3.156.481
653	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"		3.295.370	3.295.370
654	Vật liệu khác	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	cái	"	Bình ngang 15 lít	"	"		2.878.704	2.878.704
655	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 20 lít	"	"		2.971.296	2.971.296
656	Vật liệu khác	"	"	"	Bình ngang 30 lít	"	"		3.110.185	3.110.185
657	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 15 lít	"	"		2.647.222	2.647.222
658	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 20 lít	"	"		2.739.815	2.739.815
659	Vật liệu khác	"	"	"	Bình vuông 30 lít	"	"		2.878.704	2.878.704
660	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiền Phong	"		10.100	10.100
661	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"		11.800	11.800
662	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		11.500	11.500
663	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"		12.800	12.800
664	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		17.700	17.700
665	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"		20.100	20.100
666	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"		22.600	22.600
667	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		26.600	26.600
668	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"		27.300	27.300
669	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		33.000	33.000
670	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"		39.000	39.000
671	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"		47.200	47.200
672	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"		49.800	49.800
673	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"		61.800	61.800
674	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"		55.500	55.500
675	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"		68.800	68.800
676	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"		60.800	60.800
677	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"		79.700	79.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
678	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"		89.100	89.100
679	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"		124.800	124.800
680	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"		114.700	114.700
681	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"		145.500	145.500
682	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"		142.600	142.600
683	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"		190.800	190.800
684	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"		184.700	184.700
685	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"		238.900	238.900
686	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"		233.400	233.400
687	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"		298.100	298.100
688	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"		289.800	289.800
689	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"		369.800	369.800
690	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"		360.100	360.100
691	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"		467.700	467.700
692	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"		466.300	466.300
693	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"		602.700	602.700
694	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"		559.800	559.800
695	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"		719.200	719.200
696	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"		715.400	715.400
697	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"		898.900	898.900
698	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		1.200	1.200
699	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		1.600	1.600
700	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		1.800	1.800
701	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		3.100	3.100
702	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		4.000	4.000
703	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		6.900	6.900
704	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		9.400	9.400
705	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		12.800	12.800
706	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		16.200	16.200
707	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		36.400	36.400
708	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		52.300	52.300
709	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		74.500	74.500
710	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		164.700	164.700
711	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		199.600	199.600
712	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		1.300	1.300
713	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		1.700	1.700
714	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		2.600	2.600
715	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		3.900	3.900
716	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		6.200	6.200
717	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		9.700	9.700
718	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		16.600	16.600
719	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		22.900	22.900
720	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		35.000	35.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
721	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		61.800	61.800
722	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		67.400	67.400
723	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		102.000	102.000
724	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		181.300	181.300
725	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		195.500	195.500
726	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		277.100	277.100
727	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		453.200	453.200
728	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		628.900	628.900
729	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		920.900	920.900
730	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		1.300	1.300
731	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		2.100	2.100
732	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		3.100	3.100
733	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		5.100	5.100
734	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		8.000	8.000
735	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		11.400	11.400
736	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		16.300	16.300
737	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		20.100	20.100
738	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		27.800	27.800
739	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		44.500	44.500
740	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		78.000	78.000
741	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		113.100	113.100
742	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		136.400	136.400
743	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		229.200	229.200
744	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		279.400	279.400
745	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		383.100	383.100
746	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		639.500	639.500
747	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		852.800	852.800
748	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		1.460.300	1.460.300
749	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		2.100	2.100
750	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		3.500	3.500
751	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		4.700	4.700
752	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		6.700	6.700
753	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		10.000	10.000
754	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		15.100	15.100
755	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		25.500	25.500
756	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		37.100	37.100
757	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		62.900	62.900
758	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		103.900	103.900
759	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		168.400	168.400
760	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		179.100	179.100
761	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		293.200	293.200
762	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		421.100	421.100
763	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		463.700	463.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
764	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		802.600	802.600
765	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		1.065.900	1.065.900
766	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		1.598.900	1.598.900
767	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		2.700	2.700
768	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		3.500	3.500
769	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		3.800	3.800
770	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		4.600	4.600
771	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		5.100	5.100
772	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		6.200	6.200
773	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		7.500	7.500
774	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		7.600	7.600
775	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		8.000	8.000
776	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		10.300	10.300
777	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		9.300	9.300
778	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		10.500	10.500
779	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		11.500	11.500
780	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		12.700	12.700
781	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		13.300	13.300
782	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		16.800	16.800
783	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		17.500	17.500
784	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		18.700	18.700
785	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		21.200	21.200
786	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		23.700	23.700
787	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		28.900	28.900
788	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		23.500	23.500
789	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		28.600	28.600
790	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		34.800	34.800
791	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		36.400	36.400
792	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		36.000	36.000
793	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		36.400	36.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
794	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		38.200	38.200
795	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		42.300	42.300
796	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		44.700	44.700
797	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		53.500	53.500
798	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		21.900	21.900
799	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"		30.900	30.900
800	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		42.700	42.700
801	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"		85.800	85.800
802	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		118.300	118.300
803	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		157.800	157.800
804	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"		189.800	189.800
805	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	Cái	"	Màu ghi trắng	"	"		22.182	22.182
806	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		24.727	24.727
807	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"		27.455	27.455
808	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"		30.364	30.364
809	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		39.636	39.636
810	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"		45.636	45.636
811	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		48.182	48.182
812	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"		50.364	50.364
813	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"		51.364	51.364
814	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"		61.727	61.727
815	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		70.909	70.909
816	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"		77.909	77.909
817	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		68.909	68.909
818	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"		83.636	83.636
819	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		109.727	109.727
820	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"		119.091	119.091
821	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"		101.000	101.000
822	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		133.000	133.000
823	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		170.545	170.545
824	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"		190.000	190.000
825	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"		160.545	160.545
826	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		209.000	209.000
827	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"		268.818	268.818
828	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"		299.273	299.273
829	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"		223.273	223.273
830	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"		285.000	285.000
831	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"		372.364	372.364
832	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		422.727	422.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
833	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"		325.818	325.818
834	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		399.000	399.000
835	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		556.727	556.727
836	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		608.000	608.000
837	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		521.545	521.545
838	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		608.000	608.000
839	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		783.727	783.727
840	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		902.545	902.545
841	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	"	"	"	"	"		2.909	2.909
842	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		4.909	4.909
843	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		7.636	7.636
844	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		12.182	12.182
845	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		21.818	21.818
846	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		43.727	43.727
847	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		73.273	73.273
848	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		124.000	124.000
849	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		201.091	201.091
850	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		4.545	4.545
851	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
852	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
853	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
854	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
855	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
856	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
857	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
858	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
859	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		18.000	18.000
860	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
861	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
862	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
863	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		34.818	34.818
864	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		60.727	60.727
865	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		71.545	71.545
866	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		64.818	64.818
867	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		64.818	64.818
868	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		89.818	89.818
869	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		114.364	114.364
870	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		114.364	114.364
871	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		174.455	174.455
872	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		234.818	234.818
873	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		224.545	224.545
874	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		234.818	234.818
875	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		4.545	4.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
876	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		7.364	7.364
877	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		11.091	11.091
878	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		21.909	21.909
879	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		41.909	41.909
880	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		95.909	95.909
881	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		147.545	147.545
882	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		175.727	175.727
883	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		306.000	306.000
884	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		5.545	5.545
885	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		7.364	7.364
886	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		12.909	12.909
887	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		20.909	20.909
888	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		36.727	36.727
889	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		112.273	112.273
890	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		146.545	146.545
891	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		226.091	226.091
892	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		460.727	460.727
893	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		6.455	6.455
894	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
895	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		16.455	16.455
896	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		25.636	25.636
897	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		50.364	50.364
898	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		126.364	126.364
899	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		189.727	189.727
900	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		294.545	294.545
901	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		456.000	456.000
902	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		10.000	10.000
903	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		17.636	17.636
904	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		17.636	17.636
905	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
906	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
907	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		38.727	38.727
908	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
909	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
910	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
911	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		68.000	68.000
912	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
913	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
914	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
915	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		119.455	119.455
916	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
917	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
918	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		175.727	175.727
919	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		163.455	163.455
920	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		256.545	256.545
921	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		275.545	275.545
922	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		303.091	303.091
923	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
924	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
925	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		437.000	437.000
926	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		141.545	141.545
927	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		191.909	191.909
928	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		221.364	221.364
929	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		342.909	342.909
930	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		584.273	584.273
931	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		190.000	190.000
932	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		218.545	218.545
933	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		313.545	313.545
934	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		527.727	527.727
935	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		823.000	823.000
936	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		1.268.091	1.268.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
937	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"		177.545	177.545
938	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		238.182	238.182
939	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		305.000	305.000
940	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		370.000	370.000
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		7.545	7.545
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		9.091	9.091
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		11.455	11.455
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		13.727	13.727
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		15.727	15.727
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		18.909	18.909
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		20.091	20.091
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		24.273	24.273
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		31.273	31.273
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		37.364	37.364
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		49.727	49.727
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		59.636	59.636
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		70.364	70.364
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		85.273	85.273
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		101.909	101.909
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		120.818	120.818
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		120.364	120.364
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		148.182	148.182
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		155.091	155.091
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		189.364	189.364
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		192.727	192.727
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		237.455	237.455
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		253.273	253.273
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		309.727	309.727
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		318.545	318.545
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		392.818	392.818
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		395.818	395.818
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		488.091	488.091
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		499.091	499.091
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		616.273	616.273
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		610.636	610.636
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		757.364	757.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		768.455	768.455
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		950.818	950.818
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		965.909	965.909
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		1.203.545	1.203.545
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		7.727	7.727
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		9.091	9.091
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		9.818	9.818
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		11.727	11.727
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		13.182	13.182
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		16.091	16.091
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		16.636	16.636
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		20.091	20.091
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		25.818	25.818
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		30.818	30.818
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		40.091	40.091
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		49.273	49.273
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		57.000	57.000
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		70.273	70.273
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		90.000	90.000
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		99.727	99.727
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		97.273	97.273
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		120.818	120.818
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		151.091	151.091
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		125.818	125.818
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		156.000	156.000
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		190.727	190.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		157.909	157.909
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		194.273	194.273
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		238.091	238.091
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		206.909	206.909
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		255.091	255.091
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		312.909	312.909
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		258.545	258.545
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		321.182	321.182
1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		393.909	393.909
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		321.091	321.091
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		400.091	400.091
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		493.636	493.636
1011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		402.818	402.818
1012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		503.818	503.818
1013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		606.727	606.727
1014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		499.000	499.000
1015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		614.818	614.818
1016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		751.727	751.727
1017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		618.818	618.818
1018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		784.273	784.273
1019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		936.636	936.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		789.091	789.091
1021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		982.455	982.455
1022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		1.192.727	1.192.727
1023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		14.900	14.900
1024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"		21.400	21.400
1025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"		29.300	29.300
1026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"		42.500	42.500
1027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"		55.300	55.300
1028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"		78.100	78.100
1029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"		121.400	121.400
1030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"		165.800	165.800
1031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"		247.200	247.200
1032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"		295.500	295.500
1033	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		1.031.800	1.031.800
1034	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"		1.031.800	1.031.800
1035	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"		455.000	455.000
1036	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		510.000	510.000
1037	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		600.000	600.000
1038	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		672.000	672.000
1039	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		645.000	645.000
1040	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		800.000	800.000
1041	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
1042	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
1043	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
1044	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
1045	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
1046	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
1047	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1048	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
1049	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		8.260.000	8.260.000
1050	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		455.000	455.000
1051	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"		510.000	510.000
1052	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		600.000	600.000
1053	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		672.000	672.000
1054	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		645.000	645.000
1055	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		800.000	800.000
1056	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		1.110.000	1.110.000
1057	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		1.463.000	1.463.000
1058	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		1.660.000	1.660.000
1059	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		2.400.000	2.400.000
1060	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		2.488.000	2.488.000
1061	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		3.012.000	3.012.000
1062	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		4.232.000	4.232.000
1063	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		5.594.000	5.594.000
1064	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		8.260.000	8.260.000
1065	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		6.300	6.300
1066	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		7.800	7.800
1067	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		10.100	10.100
1068	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		15.100	15.100
1069	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		17.700	17.700
1070	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		22.900	22.900
1071	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		32.200	32.200
1072	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		39.300	39.300
1073	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		59.300	59.300
1074	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		65.600	65.600
1075	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		80.800	80.800
1076	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		104.800	104.800
1077	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		196.600	196.600
1078	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		265.900	265.900
1079	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		397.400	397.400
1080	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		502.300	502.300
1081	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		7.700	7.700
1082	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		9.800	9.800
1083	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		11.800	11.800
1084	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		16.900	16.900
1085	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		20.800	20.800
1086	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		27.600	27.600
1087	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		37.600	37.600
1088	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		44.900	44.900
1089	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		67.300	67.300
1090	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		82.600	82.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1091	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"		102.800	102.800
1092	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"		137.300	137.300
1093	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"		206.300	206.300
1094	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"		331.300	331.300
1095	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"		8.400	8.400
1096	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"		11.600	11.600
1097	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"		14.500	14.500
1098	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x1.7	"	"		19.900	19.900
1099	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"		23.700	23.700
1100	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"		33.500	33.500
1101	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"		42.600	42.600
1102	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"		52.500	52.500
1103	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"		78.400	78.400
1104	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"		96.800	96.800
1105	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"		121.000	121.000
1106	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"		160.000	160.000
1107	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"		249.200	249.200
1108	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"		399.600	399.600
1109	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"		475.200	475.200
1110	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"		596.300	596.300
1111	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"		10.100	10.100
1112	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"		12.700	12.700
1113	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"		17.700	17.700
1114	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"		22.600	22.600
1115	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"		27.200	27.200
1116	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"		39.000	39.000
1117	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"		55.500	55.500
1118	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"		60.800	60.800
1119	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"		89.200	89.200
1120	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"		114.700	114.700
1121	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"		142.600	142.600
1122	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"		184.700	184.700
1123	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"		289.800	289.800
1124	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"		466.400	466.400
1125	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"		559.800	559.800
1126	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"		715.400	715.400
1127	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"		11.800	11.800
1128	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"		18.100	18.100
1129	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"		20.200	20.200
1130	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"		26.600	26.600
1131	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"		33.000	33.000
1132	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"		47.100	47.100
1133	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"		68.800	68.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1134	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"		79.800	79.800
1135	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"		124.800	124.800
1136	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"		145.500	145.500
1137	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"		190.700	190.700
1138	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"		239.000	239.000
1139	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"		369.800	369.800
1140	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"		467.600	467.600
1141	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"		602.800	602.800
1142	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"		719.200	719.200
1143	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"		898.900	898.900
1144	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			"		144.091	144.091
1145	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		4.199.091	4.199.091
1146	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		6.435.455	6.435.455
1147	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		8.399.091	8.399.091
1148	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		12.053.636	12.053.636
1149	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		19.999.091	19.999.091
1150	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		43.636.364	43.636.364
1151	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		4.380.909	4.380.909
1152	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		6.662.727	6.662.727
1153	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		8.717.273	8.717.273
1154	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		12.562.727	12.562.727
1155	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		20.817.273	20.817.273
1156	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		50.909.091	50.909.091
1157	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		3.082.407	3.082.407
1158	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		4.675.000	4.675.000
1159	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		6.073.148	6.073.148
1160	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		8.647.222	8.647.222
1161	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		15.045.370	15.045.370
1162	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		3.637.963	3.637.963
1163	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		5.693.519	5.693.519
1164	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		7.369.444	7.369.444
1165	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	"	Công tắc đơn 6A 250V		"		4.884	4.884
1166	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc kép 6A 250V		"		7.689	7.689
1167	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		"		8.965	8.965
1168	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công tắc quả nhót 6A 250V		"		3.600	3.600
1169	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	"	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		"		5.830	5.830
1170	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V		"		10.098	10.098
1171	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		"		8.349	8.349
1172	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V		"		18.500	18.500
1173	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V		"		18.800	18.800
1174	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	"	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		"		5.600	5.600
1175	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		"		12.067	12.067

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1176	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm dẹt 10A		"		3.600	3.600
1177	Vật tư ngành điện	"	"	"	Phích cắm 16A K5		"		5.000	5.000
1178	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 5A 250V		"		4.873	4.873
1179	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu chì dân dụng 10A 250V		"		6.435	6.435
1180	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	"	Đui đèn kiểu gài 1A		"		3.058	3.058
1181	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn kiểu xoáy 4A		"		4.565	4.565
1182	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W		"		5.600	5.600
1183	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A		"		5.800	5.800
1184	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2		"		5.500	5.500
1185	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	"	Bảng điện 2BĐ1-111		"		28.215	28.215
1186	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bảng điện 2BĐ5-A22		"		63.030	63.030
1187	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	"	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		"		32.900	32.900
1188	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		"		64.900	64.900
1189	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		"		103.100	103.100
1190	Vật tư ngành điện	"	"	"	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		"		28.000	28.000
1191	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hộp bảo vệ MCCB B40T		"		5.060	5.060
1192	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đúc Vinakip	cái	"	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		"		19.580	19.580
1193	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		"		27.390	27.390
1194	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		"		30.580	30.580
1195	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600V		"		35.090	35.090
1196	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		"		66.000	66.000
1197	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		"		76.560	76.560
1198	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		"		49.060	49.060
1199	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		"		99.770	99.770
1200	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		"		50.490	50.490
1201	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đỏ chiều 3P 60A 600V		"		120.120	120.120
1202	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	"	Cầu dao đế sứ 2P 15A 600V		"		18.500	18.500
1203	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 20A 600V		"		26.070	26.070
1204	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 30A 600V		"		29.040	29.040
1205	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 30A 600		"		33.330	33.330
1206	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 3P 30A 600V		"		46.640	46.640
1207	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 30A 600V		"		47.960	47.960
1208	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 2P 60A 600V		"		62.700	62.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1209	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 2P 60A 600V		"		72.710	72.710
1210	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ 3P 60A 600V		"		94.820	94.820
1211	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cầu dao đế sứ đảo chiều 3P 60A 600V		"		114.070	114.070
1212	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		"		15.273	15.273
1213	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman		"		54.545	54.545
1214	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman		"		72.727	72.727
1215	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt một chiều - Roman		"		10.455	10.455
1216	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt hai chiều - Roman		"		19.545	19.545
1217	Vật tư ngành điện	"	"	"	Hạt 20A - Roman		"		69.091	69.091
1218	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman		"		852.727	852.727
1219	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"		70.909	70.909
1220	Vật tư ngành điện	"	"	"	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9		"		141.818	141.818
1221	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 6P		"		132.727	132.727
1222	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 9P		"		204.545	204.545
1223	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ aptomat 12P		"		268.182	268.182
1224	Vật tư ngành điện	"	"	"	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		"		409.091	409.091
1225	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	"	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		"		20.000	20.000
1226	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		"		31.818	31.818
1227	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		"		3.636	3.636
1228	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		"		78.182	78.182
1229	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	"	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		"		341.818	341.818
1230	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		"		198.182	198.182
1231	Vật tư ngành điện	"	"	"	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		"		136.364	136.364
1232	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn exit		"		390.909	390.909
1233	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	"		12.800	12.800
1234	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		14.900	14.900
1235	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		21.400	21.400
1236	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		29.300	29.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1237	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		42.500	42.500
1238	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		47.800	47.800
1239	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		55.300	55.300
1240	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		63.600	63.600
1241	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		78.100	78.100
1242	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		121.400	121.400
1243	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		165.800	165.800
1244	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		185.000	185.000
1245	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		247.200	247.200
1246	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		295.500	295.500
1247	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	Không có thông tin	Bộ đèn 60W; quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Xây Dựng Thiên Minh	"		7.890.000	7.890.000
1248	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 70W, quang thông của bộ đèn > 9.100 lm	"	"		8.580.000	8.580.000
1249	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 80W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	"		9.290.000	9.290.000
1250	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 90W, quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	"		10.030.000	10.030.000
1251	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 100W, quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	"		11.870.000	11.870.000
1252	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 110W, quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	"		12.770.000	12.770.000
1253	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 120W, quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	"		13.250.000	13.250.000
1254	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 130W, quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	"		14.350.000	14.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1255	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 140W, quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	"		16.100.000	16.100.000
1256	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 150W, quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	"		16.750.000	16.750.000
1257	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 160W, quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	"		17.060.000	17.060.000
1258	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 180W, quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	"		17.450.000	17.450.000
1259	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 190W, quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	"		17.550.000	17.550.000
1260	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 200W, quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	"		18.110.000	18.110.000
1261	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP67, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Carent IP67 LED 90W	"	"		9.470.000	9.470.000
1262	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 100W	"	"		11.200.000	11.200.000
1263	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 120W	"	"		12.500.000	12.500.000
1264	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 150W	"	"		14.700.000	14.700.000
1265	Vật tư ngành điện	"	"	"	Carent IP67 LED 180W	"	"		16.510.000	16.510.000
1266	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí Led SMD sử dụng module led hiệu Lumiled+driver+chống sét hiệu Osram; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	NiceLux LED 30W	"	"		9.680.000	9.680.000
1267	Vật tư ngành điện	"	"	"	NiceLux LED 40W	"	"		9.960.000	9.960.000
1268	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	cái	"	Bộ đèn pha Boston LED 80W	"	"		9.520.000	9.520.000
1269	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 90W	"	"		10.350.000	10.350.000
1270	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 100W	"	"		10.920.000	10.920.000
1271	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 120W	"	"		11.380.000	11.380.000
1272	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 150W	"	"		12.650.000	12.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1273	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 200W	"	"		14.170.000	14.170.000
1274	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Boston LED 250W	"	"		16.630.000	16.630.000
1275	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. Cấp bảo vệ IP66, IK08-09, tuổi thọ 100.000h. Bộ điện và module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea (Bảo hành 5 năm). Bộ đèn có chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế IEC và tiêu chuẩn Châu Âu CE + ENEC + EMC	bộ	"	Bộ đèn pha Misun led 200W	"	"		19.700.000	19.700.000
1276	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 250W	"	"			
1277	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 300W	"	"		23.200.000	23.200.000
1278	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 350W	"	"		24.700.000	24.700.000
1279	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 400W	"	"		26.800.000	26.800.000
1280	Vật tư ngành điện	"			Bộ đèn pha Misun led 500W	"	"		28.600.000	28.600.000
1281	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí Led SMD (sử dụng module Led hiệu Lumiled + driver + chống sét hiệu Osram) có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh; dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 110lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	"	Bộ đèn trang trí Nicelux led 30W,	"	"		9.680.000	9.680.000
1282	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Vista led 30W	"	"		9.680.000	9.680.000
1283	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Mooney led 40W	"	"		9.280.000	9.280.000
1284	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn trang trí Santic led 40W	"	"		9.130.000	9.130.000
1285	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	"		"	"		2.640.000	2.640.000
1286	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	bộ	"		"	"		3.600.000	3.600.000
1287	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	bộ	"		"	"		49.140.000	49.140.000
1288	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	"	"		"	"		65.000.000	65.000.000
1289	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 50A	"	"		"	"		72.000.000	72.000.000
1290	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 75A	"	"		"	"		76.230.000	76.230.000
1291	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 100A	"	"		"	"		82.000.000	82.000.000
1292	Vật tư ngành điện	Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn	bộ	"	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	"	"		9.630.000	9.630.000
1293	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	"		11.235.000	11.235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1294	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tín Lợi	"		4.700.000	4.700.000
1295	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"		5.100.000	5.100.000
1296	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"		5.910.000	5.910.000
1297	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"		6.450.000	6.450.000
1298	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"		7.100.000	7.100.000
1299	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"		7.780.000	7.780.000
1300	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"		8.470.000	8.470.000
1301	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"		10.360.000	10.360.000
1302	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"		11.500.000	11.500.000
1303	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"		14.810.000	14.810.000
1304	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"		15.100.000	15.100.000
1305	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 180W, quang thông 23.400lm	"	"		15.870.000	15.870.000
1306	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 200W, quang thông 26.000lm	"	"		16.000.000	16.000.000
1307	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 200W, quang thông 26.000lm	"	"		17.100.000	17.100.000
1308	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 250W, quang thông 32.500lm	"	"		19.000.000	19.000.000
1309	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"		21.500.000	21.500.000
1310	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"		25.700.000	25.700.000
1311	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"		31.200.000	31.200.000
1312	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led tín hiệu giao thông 3xD100 (xanh - đỏ - vàng) RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Bộ đèn 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		5.500.000	5.500.000
1313	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		9.800.000	9.800.000
1314	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	"	"		11.900.000	11.900.000
1315	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 3xD300 mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	"	"		11.900.000	11.900.000
1316	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn chữ thập 1xD300	"	"		3.500.000	3.500.000
1317	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn 1xD300 đi bộ (xanh - đỏ)	"	"		5.100.000	5.100.000
1318	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	"	"		15.500.000	15.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1319	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Gempo 75 > 100W	Công ty TNHH Thiết bị xây dựng và chiếu sáng đô thị Tấn Phát Hưng Yên	"		10.437.000	10.437.000
1320	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Gempo 110 > 150W	"	"		14.311.500	14.311.500
1321	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 125 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Led Cosmos 75 > 100W	"	"		8.408.400	8.408.400
1322	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Cosmos 110 > 150W	"	"		12.096.000	12.096.000
1323	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Nova 75 >100W	"	"		10.668.000	10.668.000
1324	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Nova110 >150W	"	"		14.490.000	14.490.000
1325	Vật tư ngành điện	Đèn led (hiệu suất phát quang ≥ 100 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn led Corn 100W	"	"		5.733.000	5.733.000
1326	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Corn 150W	"	"		8.190.000	8.190.000
1327	Vật tư ngành điện	Đèn pha (hiệu suất phát quang ≥ 145 lm/W) chip Led Seoul, Osram, Philips; driver Philips; dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10-25kV, bảo hành 5 năm	bộ	"	Đèn pha led 200W DIM	"	"		7.644.000	7.644.000
1328	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha led 500W DIM	"	"		11.329.500	11.329.500
1329	Vật tư ngành điện	Cột thép	cột	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m-3mm	"	"		3.835.200	3.835.200
1330	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m-3mm	"	"		4.386.000	4.386.000
1331	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m-3mm	"	"		5.263.200	5.263.200
1332	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m-3,5mm	"	"		6.834.000	6.834.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1333	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m-4mm	"	"		8.466.000	8.466.000
1334	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m-4mm	"	"		9.690.000	9.690.000
1335	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 6m, F78-3mm	"	"		4.590.000	4.590.000
1336	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 7m, F78-3,5mm	"	"		5.814.000	5.814.000
1337	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-3,5mm	"	"		6.834.000	6.834.000
1338	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 8m, F78-4mm	"	"		7.650.000	7.650.000
1339	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, F78-3,5mm	"	"		7.731.600	7.731.600
1340	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-3,5mm	"	"		8.670.000	8.670.000
1341	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 10m, F78-4mm	"	"		9.690.000	9.690.000
1342	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 11m, F78-4mm	"	"		10.914.000	10.914.000
1343	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn 9m, cần cánh buồm -4mm	"	"		14.892.000	14.892.000
1344	Vật tư ngành điện	Cần đèn	cái	"	Cần đèn B01 cao 2m, vươn 1,5m	"	"		1.778.880	1.778.880
1345	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cần đèn B02 cao 2m, vươn 1,5m	"	"		1.540.200	1.540.200
1346	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121-4mm	cột	"		"	"		23.052.000	23.052.000
1347	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157-4mm	"	"		"	"		26.520.000	26.520.000
1348	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cái	"		"	"		969.000	969.000
1349	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	cột	"		"	"		435.030	435.030
1350	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	"	"		"	"		501.840	501.840
1351	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	"	"		"	"		775.200	775.200
1352	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	"	"		"	"		4.120.800	4.120.800
1353	Vật tư ngành điện	Đèn led đường phố, đèn pha; hiệu suất quang ≥ 110Lm/w , chống sét 10kV	bộ	"	Đèn Led PHI-100W, DIM 5 Cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 183/MB ngày 18/03/2024	4.250.000	4.250.000
1354	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	"	"	"	5.377.000	5.377.000
1355	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	"	"	"	4.600.000	4.600.000
1356	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led KAPPA-100W, DIM 5 cấp	"	"	"	4.245.000	4.245.000
1357	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led PI-100W, DIM 5 cấp	"	"	"	2.485.000	2.485.000
1358	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB05-200w	"	"	"	2.197.000	2.197.000
1359	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB02-500w	"	"	"	5.895.000	5.895.000
1360	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha Led MB07-1000w	"	"	"	16.600.000	16.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1361	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	"	"	"	3.158.200	3.158.200
1362	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	"	"	"	3.621.000	3.621.000
1363	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	"	"	"	3.100.000	3.100.000
1364	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	"	"	"	4.320.000	4.320.000
1365	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ALPHA-100W NLMT	"	"	"	8.540.000	8.540.000
1366	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED BETA-50W NLMT	"	"	"	5.860.000	5.860.000
1367	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED BETA-60W NLMT	"	"	"	6.150.000	6.150.000
1368	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED GAMMA-75W NLMT	"	"	"	6.440.000	6.440.000
1369	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	"	"	"	7.880.000	7.880.000
1370	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED DELTA-160W NLMT	"	"	"	12.430.000	12.430.000
1371	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED DELTA-180W NLMT	"	"	"	14.650.000	14.650.000
1372	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOMO-120W NLMT	"	"	"	9.120.000	9.120.000
1373	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED NANO-150W NLMT	"	"	"	10.230.000	10.230.000
1374	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng, liền cần đơn	cái	"	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	2.400.000	2.400.000
1375	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	2.797.000	2.797.000
1376	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	3.228.000	3.228.000
1377	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	"	"	"	3.758.000	3.758.000
1378	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	"	"	4.933.000	4.933.000
1379	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	"	"	"	5.265.000	5.265.000
1380	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	cột	"		"	"	"	300.000	300.000
1381	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	"	"		"	"	"	343.000	343.000
1382	Vật tư ngành điện	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	"	"		"	"	"	500.000	500.000
1383	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 125lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"	(Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 19/CV-HG ngày 16/12/2024)	9.610.000	9.610.000
1384	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"	"	10.680.000	10.680.000
1385	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"	"	10.950.000	10.950.000
1386	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"	"	11.600.000	11.600.000
1387	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"	"	12.000.000	12.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1388	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"	"	12.400.000	12.400.000
1389	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/W, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"	"	8.610.000	8.610.000
1390	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"	"	9.280.000	9.280.000
1391	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"	"	9.950.000	9.950.000
1392	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"	"	10.600.000	10.600.000
1393	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"	"	11.000.000	11.000.000
1394	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"	"	11.400.000	11.400.000
1395	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"	"	4.405.000	4.405.000
1396	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"	"	4.615.000	4.615.000
1397	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"	"	4.820.000	4.820.000
1398	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"	"	5.240.000	5.240.000
1399	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"	"	6.425.000	6.425.000
1400	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"	"	6.800.000	6.800.000
1401	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"	"	7.140.000	7.140.000
1402	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"	"	7.680.000	7.680.000
1403	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"	"	4.205.000	4.205.000
1404	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"	"	4.620.000	4.620.000
1405	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"	"	5.040.000	5.040.000
1406	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"	"	5.600.000	5.600.000
1407	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"	"	6.280.000	6.280.000
1408	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 01/SK-CBGLSNA ngày 15/03/2024	7.690.000	7.690.000
1409	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"	"	11.500.000	11.500.000
1410	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"	"	16.250.000	16.250.000
1411	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"	"	17.750.000	17.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1412	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"	"	4.928.550	4.928.550
1413	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"	"	7.282.100	7.282.100
1414	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 100W	bộ	"		"	"	"	1.733.400	1.733.400
1415	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"		"	"	"	2.675.000	2.675.000
1416	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	cột	Không có thông tin		"	"	"	3.625.600	3.625.600
1417	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"		"	"	"	4.140.600	4.140.600
1418	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"		"	"	"	5.258.150	5.258.150
1419	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"		"	"	"	16.686.000	16.686.000
1420	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"		"	"	"	28.840.000	28.840.000
1421	Vật tư ngành điện	Đèn HOMICO	cái	"	Đèn HMSMD-02G 120/145W	Công ty TNHH Đầu Tư SX&TM Hoàng Minh	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 1206/HM-BGLS/2024 ngày 12/6/2024	10.500.000	10.500.000
1422	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02M 150/185W	"	"	"	12.000.000	12.000.000
1423	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn HMSMD-02G 150/185W	"	"	"	12.000.000	12.000.000
1424	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 100W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	4.960.000	4.960.000
1425	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD 112 150W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	5.700.000	5.700.000
1426	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 100W - DIM. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"	"	7.350.000	7.350.000
1427	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 120W - DIM. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"	"	8.010.000	8.010.000
1428	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-I 150W - DIM. Hiệu suất phát quang ≥120Lm/W	"	"	"	8.650.000	8.650.000
1429	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 100W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	5.810.000	5.810.000
1430	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED HM SMD45-II 150W- Hiệu suất phát quang ≥110Lm/W	"	"	"	8.000.000	8.000.000
1431	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh HOMICO	Tủ	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100	"	"	"	85.800.000	85.800.000
1432	Vật tư ngành điện	"	"	"	Mã tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60	"	"	"	79.800.000	79.800.000
1433	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh HOMICO	Bộ	"	Mã thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 .	"	"	"	2.490.000	2.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1434	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang ≥160lm/W, ≥IP66, ≥IK09, dimming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"		4.600.000	4.600.000
1435	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"		4.800.000	4.800.000
1436	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"		4.909.000	4.909.000
1437	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"		5.600.000	5.600.000
1438	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"		5.909.000	5.909.000
1439	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"		6.000.000	6.000.000
1440	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"		6.200.000	6.200.000
1441	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"		6.300.000	6.300.000
1442	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"		7.000.000	7.000.000
1443	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"		7.500.000	7.500.000
1444	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"		9.000.000	9.000.000
1445	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"		9.091.000	9.091.000
1446	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"		10.000.000	10.000.000
1447	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 03/2024/WINCO-CV ngày 01/10/2024	6.050.000	6.050.000
1448	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 80; 12 GÂN TẢN NHIỆT,DALI 1-10V CHỜ NÂNG CẤP THÔNG MINH(BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	8.350.000	8.350.000
1449	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	9.050.000	9.050.000
1450	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	9.500.000	9.500.000
1451	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	9.807.000	9.807.000
1452	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	10.050.000	10.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1453	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>_ 80;DALI 1-10V CHỜ NÂNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	8.845.000	8.845.000
1454	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	8.950.000	8.950.000
1455	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	9.200.000	9.200.000
1456	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	9.500.000	9.500.000
1457	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	6.900.000	6.900.000
1458	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	7.200.000	7.200.000
1459	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	7.500.000	7.500.000
1460	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	7.600.000	7.600.000
1461	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	"	"	"	7.800.000	7.800.000
1462	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR G2	Bộ	"	Bộ đèn đường Philips BRP491 LED142/NW 100W 220-240V DM PSRD: Quang thông 14.200 lm	Signify/Philips (Công ty cổ phần EXO nhập khẩu nguyên bộ)	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển về Nghệ An		9.520.000	9.520.000
1463	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED175/NW 120W 220-240V DM PSRD: Quang thông 17.500 lm	"	"		10.560.000	10.560.000
1464	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP492 LED215/NW 150W 220-240V DM PSRD: Quang thông 21.500 lm	"	"		11.100.000	11.100.000
1465	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP493 LED260/NW 180W 220-240V DM PSRD: Quang thông 26.000 lm	"	"		13.230.000	13.230.000
1466	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED ROADFLAIR PRO	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP592 LED193/NW 120W DM PSRD GM Quang thông: 19.300 lm	"	"		10.300.000	10.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1467	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP593 LED240/NW 150W DM PSRD GM Quang thông: 24.000 lm;	"	"		11.330.000	11.330.000
1468	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn đường Philips BRP594 LED387/NW 240W DM PSRD GM Quang thông: 38.700 lm	"	"		13.940.000	13.940.000
1469	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED TANGO G4	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED271/NW 220~240V 200W AMB GMB Quang thông: 27.100lm;	"	"		13.820.000	13.820.000
1470	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED341/NW 220~240V 255W AMB GM Quang thông: 34.100lm;	"	"		22.410.000	22.410.000
1471	Vật tư ngành điện	"	"	"	Bộ đèn pha Philips BVP433 LED430/NW 220-240V 320W SWB GM Quang thông: 43.000lm;	"	"		22.910.000	22.910.000
1472	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	"	Các sản phẩm khác theo báo giá của đơn vị tại công văn số 03.2024/GLSNA-MDC ngày 28/9/2024	5.049.000	5.049.000
1473	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"	"	5.336.100	5.336.100
1474	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"	"	3.430.350	3.430.350
1475	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"	"	4.319.700	4.319.700
1476	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"	"	6.670.125	6.670.125
1477	Vật tư ngành điện	Cần đèn	Cái	"	MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"	"	1.640.000	1.640.000
1478	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"	"	1.701.500	1.701.500
1479	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"	"	7.764.000	7.764.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1480	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"	"	8.450.000	8.450.000
1481	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"	"	3.465.000	3.465.000
1482	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"	"	4.812.500	4.812.500
1483	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"	"	9.857.000	9.857.000
1484	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"	"	4.750.000	4.750.000
1485	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECACBON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"	"	7.150.000	7.150.000
1486	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"	"	8.525.000	8.525.000
1487	Vật tư ngành điện	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố	Bộ	Không có thông tin	SUPER LED 60W	Công ty TNHH Super Group	Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		6.491.000	6.491.000
1488	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 70W	"	"		7.040.000	7.040.000
1489	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 80W	"	"		7.450.000	7.450.000
1490	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 90W	"	"		8.100.000	8.100.000
1491	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 100W	"	"		9.500.000	9.500.000
1492	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 120W	"	"		10.450.000	10.450.000
1493	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 150W	"	"		12.885.000	12.885.000
1494	Vật tư ngành điện	"	"	"	SUPER LED 160W	"	"		15.110.000	15.110.000
1495	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED	"	"	FLOODLIGHT LED 200W	"	"		12.130.000	12.130.000
1496	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 300W	"	"		15.900.000	15.900.000
1497	Vật tư ngành điện	"	"	"	FLOODLIGHT LED 400W	"	"		26.000.000	26.000.000
1498	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	"	"		"	"		3.300.000	3.300.000
1499	Vật tư ngành điện	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tín hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	"	"		"	"		350.000	350.000
1500	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	- Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	"	"		78.900.000	78.900.000
1501	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	"	"		"	"		56.000.000	56.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1502	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn CADIVI	m	Không có thông tin	C-10	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	"		34.860	34.860
1503	Vật tư ngành điện	"	"	"	C-50	"	"		173.840	173.840
1504	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	"	VC-0,50	"	"		2.450	2.450
1505	Vật tư ngành điện	"	"	"	VC-1,00	"	"		4.070	4.070
1506	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	"	VCmo-2x1,0	"	"		9.680	9.680
1507	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x1,5	"	"		13.640	13.640
1508	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x6,0	"	"		49.610	49.610
1509	Vật tư ngành điện	Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV CADIVI	m	"	VCmd-2x1,0	"	"		8.430	8.430
1510	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x1,5	"	"		12.000	12.000
1511	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x2,5	"	"		19.460	19.460
1512	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC CADIVI	m	"	CV-2.5	"	"		10.180	10.180
1513	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10	"	"		37.460	37.460
1514	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50	"	"		169.310	169.310
1515	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-240	"	"		850.730	850.730
1516	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-1	"	"		6.990	6.990
1517	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-6	"	"		26.550	26.550
1518	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-25	"	"		95.400	95.400
1519	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-50	"	"		176.740	176.740
1520	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-150	"	"		533.930	533.930
1521	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x1.5	"	"		20.040	20.040
1522	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4	"	"		42.530	42.530
1523	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x10	"	"		94.840	94.840
1524	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x16	"	"		147.040	147.040
1525	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x25	"	"		213.190	213.190
1526	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x150	"	"		1.116.000	1.116.000
1527	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x185	"	"		1.389.150	1.389.150
1528	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-3x1.5	"	"		26.440	26.440
1529	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5	"	"		39.150	39.150
1530	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6	"	"		81.680	81.680
1531	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PV CADIVI	m	"	CVV-3x16	"	"		203.510	203.510
1532	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x50	"	"		548.330	548.330
1533	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x120	"	"		1.379.590	1.379.590

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1534	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x16	"	"		261.230	261.230
1535	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x25	"	"		395.210	395.210
1536	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x50	"	"		722.480	722.480
1537	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x120	"	"		1.983.900	1.983.900
1538	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x185	"	"		2.716.430	2.716.430
1539	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC CADIVI	m	"	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	"		411.750	411.750
1540	Vật tư ngành điện	"	"	"	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	"		968.740	968.740
1541	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI	m	"	AV-16	"	"		7.330	7.330
1542	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-35	"	"		13.450	13.450
1543	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-120	"	"		42.000	42.000
1544	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-500	"	"		166.800	166.800
1545	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép CADIVI	m	"	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"		17.640	17.640
1546	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"		34.170	34.170
1547	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"		85.070	85.070
1548	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	ống	"	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	"	"		20.420	20.420
1549	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"		23.700	23.700
1550	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	cuộn	"	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"	"		190.880	190.880
1551	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	"		265.100	265.100
1552	Vật tư ngành điện	Dây diện dân dụng	mét	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	"		9.281	9.281
1553	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"		12.413	12.413
1554	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x1.5	"	"		19.284	19.284
1555	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x2.5 (V-75)	"	"		9.780	9.780
1556	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	"	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"		390.398	390.398
1557	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 1x120	"	"		413.334	413.334
1558	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x4	"	"		34.953	34.953
1559	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x6	"	"		51.164	51.164
1560	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"		138.991	138.991
1561	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"		215.280	215.280
1562	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x6	"	"		96.999	96.999
1563	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x10	"	"		153.268	153.268
1564	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x25	"	"		363.329	363.329
1565	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x10	"	"		89.299	89.299
1566	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x16	"	"		132.615	132.615
1567	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"		227.578	227.578
1568	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"		480.938	480.938
1569	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x6.0	"	"		107.108	107.108
1570	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x10	"	"		164.548	164.548

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1571	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x16	"	"		248.722	248.722
1572	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x35	"	"		515.062	515.062
1573	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x50	"	"		698.552	698.552
1574	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x70	"	"		1.005.243	1.005.243
1575	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x95	"	"		1.366.318	1.366.318
1576	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x120	"	"		1.712.071	1.712.071
1577	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x150	"	"		2.121.618	2.121.618
1578	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x185	"	"		2.634.145	2.634.145
1579	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x240	"	"		3.451.028	3.451.028
1580	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 2x16 (Dứa)	"	"		138.249	138.249
1581	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x10	"	"		165.454	165.454
1582	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"		334.703	334.703
1583	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"		281.952	281.952
1584	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"		1.111.384	1.111.384
1585	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"		1.695.292	1.695.292
1586	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"		3.134.248	3.134.248
1587	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"		2.016.964	2.016.964
1588	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"		1.223.246	1.223.246
1589	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"		1.855.326	1.855.326
1590	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"		1.308.976	1.308.976
1591	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"		1.913.808	1.913.808
1592	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 50/8.0-2.5	"	"		27.432	27.432
1593	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"		36.418	36.418
1594	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"		55.018	55.018
1595	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"		52.725	52.725
1596	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"		64.053	64.053
1597	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 2x25	"	"		21.019	21.019
1598	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x16	"	"		28.843	28.843
1599	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	"	"		42.659	42.659
1600	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"		29.625	29.625
1601	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"		72.346	72.346
1602	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"		100.082	100.082
1603	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 2x0.75	"	"		15.888	15.888
1604	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"		89.562	89.562
1605	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	mét	Không có thông tin	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	CTCP Dây cáp điện DAPHACO	"		3.982	3.982
1606	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	"	"		5.482	5.482
1607	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	"	"		8.945	8.945
1608	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	"	"		32.936	32.936
1609	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-16 - 0,6/1kV	"	"		50.155	50.155
1610	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-25 - 0,6/1kV	"	"		79.100	79.100
1611	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50 - 0,6/1kV	"	"		149.745	149.745

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1612	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-70 - 0,6/1kV	"	"		213.627	213.627
1613	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Lion	mét	TCVN 5064	C10	"	"		30.836	30.836
1614	Vật tư ngành điện	"	"	"	C16	"	"		48.564	48.564
1615	Vật tư ngành điện	"	"	"	C25	"	"		75.882	75.882
1616	Vật tư ngành điện	"	"	"	C50	"	"		153.745	153.745
1617	Vật tư ngành điện	"	"	"	C95	"	"		289.236	289.236
1618	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	"	"		17.718	17.718
1619	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	"	"		25.973	25.973
1620	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	"	"		37.609	37.609
1621	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	"	"		51.936	51.936
1622	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	mét	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	"	"		23.382	23.382
1623	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	"	"		34.627	34.627
1624	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	"	"		50.745	50.745
1625	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	"	"		72.236	72.236
1626	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	"	"		89.745	89.745
1627	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"		115.218	115.218
1628	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	"	"		173.927	173.927
1629	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	"	"		252.827	252.827
1630	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	"	"		376.709	376.709
1631	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	"	"		505.564	505.564
1632	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	"	"		680.482	680.482
1633	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	"	"		953.709	953.709
1634	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	"	"		1.334.291	1.334.291
1635	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	"	"		1.729.109	1.729.109
1636	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	"	"		2.058.455	2.058.455
1637	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	mét	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	"	"		159.600	159.600
1638	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	"	"		605.955	605.955
1639	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	"	"		1.176.982	1.176.982
1640	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	"	"		1.634.582	1.634.582
1641	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	"	"		1.844.627	1.844.627

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1642	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 1.5	mét	Không có thông tin	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.52mm Đường kính ruột dẫn: 1.56mm Đường kính ngoài: 3.3mm Trọng lượng: 24kg/km	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	"		6.039	
1643	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 2.5	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.67mm Đường kính ruột dẫn: 2.01mm Đường kính ngoài: 3.8mm Trọng lượng: 35kg/km	"	"		9.845	
1644	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 4.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*0.85mm Đường kính ruột dẫn: 2.55mm Đường kính ngoài: 4.7mm Trọng lượng: 55kg/km	"	"		14.894	
1645	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 6.0	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*1.04mm Đường kính ruột dẫn: 3.12mm Đường kính ngoài: 5.3mm Trọng lượng: 77kg/km	"	"		21.901	
1646	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn CV 10	"	"	Kết cấu ruột dẫn: 7*CC. mm Đường kính ruột dẫn: 3.75mm Đường kính ngoài: 6mm Trọng lượng:116kg/km	"	"		36.223	
1647	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	TCVN 6610-3	Điện áp: 450/750V	"	"		5.940	
1648	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		9.515	
1649	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 4	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		14.718	
1650	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 6	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		22.264	
1651	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm VCm 10	"	"	Điện áp: 450/750V	"	"		39.985	
1652	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x0.75	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		6.347	
1653	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x1.0	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		8.151	
1654	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x1.5	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		11.605	
1655	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm VCmd 2x2.5	"		Điện áp: 0.6/1kV AS/NZS	"	"		18.810	
1656	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x185	"	TCVN 5935	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		674.630	
1657	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 1x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		882.398	
1658	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x150	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.128.600	
1659	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.402.588	
1660	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 2x240	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		1.831.335	
1661	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		2.071.619	
1662	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		364.067	
1663	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		244.519	
1664	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		173.239	
1665	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		260.942	
1666	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng treo CXV 4x25	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		408.265	
1667	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x185	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		2.195.226	
1668	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x25+1x16	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		391.677	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1669	Vật tư ngành điện	Dây cáp đồng ngầm CXV/DSTA 3x16+1x10	"	"	Điện áp: 0.6/1kV	"	"		270.600	
1670	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x0.3	Công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân	"		1.440	1.440
1671	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x1.0	"	"		4.080	4.080
1672	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x1.5	"	"		5.800	5.800
1673	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCSF 1x3.0	"	"		12.240	12.240
1674	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	VCSF 1x25	"	"		95.710	95.710
1675	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	CV 1x1.5	"	"		5.800	5.800
1676	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x10	"	"		37.900	37.900
1677	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x50	"	"		168.300	168.300
1678	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 1x1.5	"	"		7.650	7.650
1679	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x10	"	"		38.700	38.700
1680	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 1x50	"	"		170.000	170.000
1681	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	mét	"	CXV 3x4+1x2.5	"	"		66.300	66.300
1682	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"		144.500	144.500
1683	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x50+1x25	"	"		620.500	620.500
1684	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Không có thông tin	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 650.000 đồng/tủ	26.075.500	26.075.500
1685	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"	"	26.687.711	26.687.711
1686	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	"	"	"	32.519.383	32.519.383
1687	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)`	"	"	"	29.797.430	29.797.430
1688	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	"	"	"	33.205.758	33.205.758
1689	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	"	"	31.540.575	31.540.575
1690	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"	"	27.624.362	27.624.362

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1691	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	"	"	"	39.923.296	39.923.296
1692	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	"	"	"	39.889.828	39.889.828
1693	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	"	"	"	38.442.047	38.442.047
1694	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"	"	43.805.400	43.805.400
1695	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"	"	42.434.920	42.434.920
1696	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	"	"	41.460.947	41.460.947
1697	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"	"	41.155.679	41.155.679
1698	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"	"	47.695.404	47.695.404
1699	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"	"	33.850.198	33.850.198
1700	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"	"	56.996.744	56.996.744
1701	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"	"	54.522.001	54.522.001
1702	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"	"	49.432.832	49.432.832
1703	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"	"	54.410.371	54.410.371
1704	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"	"	56.996.729	56.996.729
1705	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"	"	53.568.004	53.568.004
1706	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"	"	55.344.405	55.344.405
1707	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"	"	58.520.708	58.520.708
1708	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"	"	59.306.797	59.306.797
1709	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"	"	60.832.842	60.832.842
1710	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"	"	57.472.468	57.472.468
1711	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"	"	67.748.726	67.748.726

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1712	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"	"	73.939.389	73.939.389
1713	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"	"	64.986.467	64.986.467
1714	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	69.887.646	69.887.646
1715	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"	"	76.270.118	76.270.118
1716	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	"	"	"	70.890.139	70.890.139
1717	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"	"	73.497.050	73.497.050
1718	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"	"	96.684.921	96.684.921
1719	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"	"	113.722.098	113.722.098
1720	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V- 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"	"	117.379.647	117.379.647
1721	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		13.400.000	13.400.000
1722	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		20.500.000	20.500.000
1723	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		22.200.000	22.200.000
1724	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		29.300.000	29.300.000
1725	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		17.600.000	17.600.000
1726	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		26.700.000	26.700.000
1727	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		26.400.000	26.400.000
1728	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		35.500.000	35.500.000
1729	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		24.500.000	24.500.000
1730	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		35.200.000	35.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1731	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		30.300.000	30.300.000
1732	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		44.000.000	44.000.000
1733	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		25.400.000	25.400.000
1734	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		42.300.000	42.300.000
1735	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		34.200.000	34.200.000
1736	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		51.100.000	51.100.000
1737	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		78.400.000	78.400.000
1738	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		96.600.000	96.600.000
1739	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoang 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		65.200.000	65.200.000
1740	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		83.400.000	83.400.000
1741	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		58.600.000	58.600.000
1742	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		76.800.000	76.800.000
1743	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	"	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		14.150.000	14.150.000
1744	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	"	"	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		22.750.000	22.750.000
1745	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		11.150.000	11.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1746	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		7.500.000	7.500.000
1747	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		5.750.000	5.750.000
1748	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	"	"	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	"	"		16.750.000	16.750.000
1749	Vật tư ngành điện	Phụ kiện thiết bị điện	cái	Không có thông tin	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63		"		246.000	246.000
1750	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63		"		192.000	192.000
1751	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63		"		411.000	411.000
1752	Vật tư ngành điện	"	"	"	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63		"		311.000	311.000
1753	Vật tư ngành điện	"	"	"	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng		"		30.000	30.000
1754	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter	cái	"	V 10 ENW1, công suất 9.000 BTU		"		6.409.091	6.409.091
1755	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 13 ENS1, công suất 12.000 BTU		"		7.318.182	7.318.182
1756	Vật tư ngành điện	"	"	"	V 18 ENF1, công suất 18.000 BTU		"		11.727.273	11.727.273
1757	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter	cái	"	B 10 END, công suất 9.000 BTU		"		8.000.000	8.000.000
1758	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 13 END, công suất 12.000 BTU		"		9.181.818	9.181.818
1759	Vật tư ngành điện	"	"	"	B 18 END, công suất 18.000 BTU		"		14.818.182	14.818.182
1760	Vật tư ngành điện	Điều hoà nhiệt độ LG. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	Công suất 18.000 BTU		"		19.272.727	19.272.727
1761	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 24.000 BTU		"		21.818.182	21.818.182
1762	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 30.000 BTU		"		26.090.909	26.090.909
1763	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 2 chiều	cái	"	YZ9WKH-8, công suất 9.000 BTU		"		10.409.091	10.409.091
1764	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ12WKH-8, công suất 12.000 BTU		"		12.272.727	12.272.727
1765	Vật tư ngành điện	"	"	"	YZ18WKH-8, công suất 18.000 BTU		"		18.954.545	18.954.545
1766	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại Inverter 1 chiều	cái	"	XPU9XKH-8, công suất 9.000 BTU		"		8.272.727	8.272.727
1767	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU12XKH-8, công suất 12.000 BTU		"		10.090.909	10.090.909
1768	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU18XKH-8, công suất 18.000 BTU		"		16.090.909	16.090.909
1769	Vật tư ngành điện	"	"	"	XPU24XKH-8, công suất 24.000 BTU		"		21.954.545	21.954.545
1770	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều Inverter	cái	"	S-1821PU3H 1 pha, công suất 18.000 BTU		"		23.636.364	23.636.364
1771	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-2430PU3H 1 pha, công suất 24.000 BTU		"		30.363.636	30.363.636
1772	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại âm trần 1 chiều	cái	"	S-18PU1H5, công suất 18.000 BTU		"		19.727.273	19.727.273
1773	Vật tư ngành điện	"	"	"	S-30PU1H5, công suất 30.000 BTU		"		29.000.000	29.000.000
1774	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic. Loại tủ đứng 1 chiều	cái	"	CU/CS-C18FFH, công suất 18.000 BTU		"		18.454.545	18.454.545
1775	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C28FFH, công suất 28.000 BTU		"		26.545.455	26.545.455
1776	Vật tư ngành điện	"	"	"	CU/CS-C45FFH, công suất 45.000 BTU		"		35.000.000	35.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1777	Vật tư ngành điện	Điều hòa Panasonic.Loại tủ đứng 2 chiều	cái	"	CU/CS-E28NFQ, công suất 28.000 BTU		"		30.909.091	30.909.091
1778	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	"	QTT-300EĐ Điện cơ Thống Nhất		"		327.273	327.273
1779	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-300EĐ 2 dây Điện cơ Thống Nhất		"		363.636	363.636
1780	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-400XHĐ có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		"		509.091	509.091
1781	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-V2D 2 dây giật Điện cơ 91		"		345.455	345.455
1782	Vật tư ngành điện	"	"	"	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		"		509.091	509.091
1783	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường công nghiệp	cái	"	QTT-500 Điện cơ Thống Nhất		"		1.054.545	1.054.545
1784	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-650 Điện cơ Thống Nhất		"		1.245.455	1.245.455
1785	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-750 Điện cơ Thống Nhất		"		1.272.727	1.272.727
1786	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTT-500 cánh nhôm Điện cơ 91		"		990.909	990.909
1787	Vật tư ngành điện	Quạt cây công nghiệp	cái	"	QĐ-500 Điện cơ Thống Nhất		"		1.172.727	1.172.727
1788	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ Thống Nhất		"		1.400.000	1.400.000
1789	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ Thống Nhất		"		1.454.545	1.454.545
1790	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-650 Điện cơ 91		"		1.309.091	1.309.091
1791	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐ-750 Điện cơ 91		"		1.363.636	1.363.636
1792	Vật tư ngành điện	Quạt thông gió gắn tường	cái	"	QTG-150PN Điện cơ Thống Nhất		"		272.727	272.727
1793	Vật tư ngành điện	"	"	"	QTG-250PN Điện cơ Thống Nhất		"		309.091	309.091
1794	Vật tư ngành điện	Quạt trần	cái	"	1400N Điện cơ Thống Nhất		"		781.818	781.818
1795	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400S Điện cơ Thống Nhất		"		700.000	700.000
1796	Vật tư ngành điện	"	"	"	1400X Điện cơ Thống Nhất		"		904.545	904.545
1797	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91		"		672.727	672.727
1798	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91		"		636.364	636.364
1799	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		800.000	800.000
1800	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91		"		727.273	727.273
1801	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91		"		600.000	600.000
1802	Vật tư ngành điện	"	"	"	QT-1500, 5 cánh nhựa, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		1.809.091	1.809.091
1803	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	"	400ĐB hộp số Điện cơ Thống Nhất		"		418.182	418.182
1804	Vật tư ngành điện	"	"	"	400ĐB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thống Nhất		"		400.000	400.000
1805	Vật tư ngành điện	"	"	"	400XĐB có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		"		518.182	518.182
1806	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sải cánh 400, 46w Điện cơ 91		"		409.091	409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1807	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-400 sải cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		481.818	481.818
1808	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sải cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91		"		518.182	518.182
1809	Vật tư ngành điện	"	"	"	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91		"		427.273	427.273
1810	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)		"		5.277.400	5.277.400
1811	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)		"		6.674.700	6.674.700
1812	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)		"		6.912.300	6.912.300
1813	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ		"		18.536.000	18.536.000
1814	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ		"		19.020.000	19.020.000
1815	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ		"		21.192.000	21.192.000
1816	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ		"		21.736.000	21.736.000
1817	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy 5 loop 1280 địa chỉ		"		24.725.000	24.725.000
1818	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh		"		2.700.000	2.700.000
1819	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh		"		3.900.000	3.900.000
1820	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh		"		6.270.000	6.270.000
1821	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh		"		8.350.000	8.350.000
1822	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh		"		10.450.000	10.450.000
1823	Vật liệu khác	"	"	"	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh		"		13.580.000	13.580.000
1824	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bình	"	Bình chữa cháy VN MFZL1		"		160.000	160.000
1825	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZL2		"		180.000	180.000
1826	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ4		"		220.000	220.000
1827	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFZ8		"		295.000	295.000
1828	Vật liệu khác	"	"	"	Bình chữa cháy VN MFTZ35		"		1.800.000	1.800.000
1829	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 3kg		"		345.000	345.000
1830	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 5kg		"		525.000	525.000
1831	Vật liệu khác	"	"	"	Xe đẩy CO2 24kg		"		3.500.000	3.500.000
1832	Vật liệu khác	"	"	"	Bình khí CO2 TQ MT5		"		585.000	585.000
1833	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình cầu treo)		"		450.000	450.000
1834	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC		"		460.000	460.000
1835	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8		"		470.000	470.000
1836	Vật liệu khác	"	"	"	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8		"		490.000	490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1837	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ BC MFTZ35		"		1.800.000	1.800.000
1838	Vật liệu khác	"	"	"	Bình xe đẩy bột khí TQ ABC MFTZL35		"		1.900.000	1.900.000
1839	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC		"		290.000	290.000
1840	Vật liệu khác	"	"	"	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC		"		315.000	315.000
1841	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Giá treo bình cứu hỏa đôi		"		220.000	220.000
1842	Vật liệu khác	"	"	"	Giá treo bình cứu hỏa ba		"		250.000	250.000
1843	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 1 bình chữa cháy		"		150.000	150.000
1844	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 2 bình chữa cháy		"		175.000	175.000
1845	Vật liệu khác	"	"	"	Kệ đựng 3 bình chữa cháy		"		215.000	215.000
1846	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang địa chỉ		"		520.000	520.000
1847	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ		"		464.000	464.000
1848	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ		"		464.000	464.000
1849	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ		"		464.000	464.000
1850	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC		"		170.000	170.000
1851	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network		"		218.000	218.000
1852	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt gia tăng		"		70.000	70.000
1853	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C		"		75.000	75.000
1854	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC		"		275.000	275.000
1855	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm		"		95.000	95.000
1856	Vật liệu khác	"	"	"	Còi báo cháy 12/24VDC		"		110.000	110.000
1857	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB		"		170.000	170.000
1858	Vật liệu khác	"	"	"	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB		"		190.000	190.000
1859	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo cháy 24VDC		"		60.000	60.000
1860	Vật liệu khác	"	"	"	Nút ấn vuông bể kính		"		84.000	84.000
1861	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC		"		60.000	60.000
1862	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn thoát hiểm EXIT		"		130.000	130.000
1863	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ		"		220.000	220.000
1864	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL		"		230.000	230.000
1865	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led		"		300.000	300.000
1866	Vật liệu khác	"	"	"	Đèn sự cố Orenna		"		330.000	330.000
1867	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cuộn	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg		"		410.000	410.000
1868	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg		"		450.000	450.000
1869	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg		"		345.000	345.000
1870	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg		"		310.000	310.000
1871	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D50 13 bar 9kg		"		750.000	750.000
1872	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D65 13 bar 11kg		"		1.000.000	1.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1873	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m		"		640.000	640.000
1874	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m		"		740.000	740.000
1875	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 30m		"		880.000	880.000
1876	Vật liệu khác	"	"	"	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 30m		"		986.000	986.000
1877	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Tủ đựng vòi 400x600x200		"		165.000	165.000
1878	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 450x650x200		"		200.000	200.000
1879	Vật liệu khác	"	"	"	Tủ đựng vòi 500x700x220		"		320.000	320.000
1880	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 400x500x180		"		250.000	250.000
1881	Vật liệu khác	"	"	"	Hộp đựng bình 500x600x180		"		310.000	310.000
1882	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D65		"		106.500	106.500
1883	Vật liệu khác	"	"	"	Lăng phun D50		"		97.000	97.000
1884	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN65		"		81.000	81.000
1885	Vật liệu khác	"	"	"	Khớp nối đồng DN50		"		67.000	67.000
1886	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	trụ	"	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65		"		1.800.000	1.800.000
1887	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66		"		1.900.000	1.900.000
1888	Vật liệu khác	"	"	"	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998		"		7.370.000	7.370.000
1889	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	cái	"	Họng tiếp nước 1 cửa DN65		"		583.000	583.000
1890	Vật liệu khác	"	"	"	Họng tiếp nước 2 cửa DN65		"		837.000	837.000
1891	Vật liệu khác	"	"	"	Họng tiếp nước 4 cửa DN65		"		7.155.000	7.155.000
1892	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm		"		15.000	15.000
1893	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng		"		25.000	25.000
1894	Vật liệu khác	"	"	"	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB		"		80.000	80.000
1895	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)		"		250.000	250.000
1896	Vật liệu khác	"	"	"	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)		"		200.000	200.000
1897	Vật liệu khác	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	bộ	"	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm		"		60.000	60.000
1898	Vật liệu khác	"	"	"	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm		"		70.000	70.000
1899	Vật liệu khác	"	"	"	Cấm lửa + cấm thuốc		"		32.000	32.000
1900	Vật liệu khác	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh	cái	"	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m3/h); H(28,5-14,8m)		"		4.400.000	4.400.000
1901	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m3/h); H(30,1-21,0m)		"		5.500.000	5.500.000
1902	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m3/h); H(35,6-25,4m)		"		6.700.000	6.700.000
1903	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m3/h); H(47,0-33,4m)		"		8.800.000	8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1904	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m3/h); H(57,8-43,9m)		"		10.300.000	10.300.000
1905	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m3/h); H(74,6-56,0m)		"		14.950.000	14.950.000
1906	Vật liệu khác	"	"	"	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m3/h); H(90,4-76,0m)		"		15.900.000	15.900.000
1907	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m3/h); H(30,5-16,8m)		"		8.900.000	8.900.000
1908	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m3/h); H(37,0-24,5m)		"		10.600.000	10.600.000
1909	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m3/h); H(51,0-32,0m)		"		15.000.000	15.000.000
1910	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m3/h); H(70,8-50,5m)		"		16.500.000	16.500.000
1911	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m3/h); H(78,0-58,3m)		"		17.500.000	17.500.000
1912	Vật liệu khác	"	"	"	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m3/h); H(85,5-47,7m)		"		19.500.000	19.500.000
1913	Vật liệu khác	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	cái	"	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Các tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	"		675.000	675.000
1914	Vật liệu khác	"	"	"	Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair V4 TGVI Chỉ số R160 Chính xác Cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	"	"		875.000	875.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vinh	Các khu vực còn lại
1915	Vật liệu khác	"	"	"	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064 Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	"	"		615.000	615.000
1916	Vật liệu khác	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt	m3	"	Đá dăm 2,5x5	Công ty CP đá Hoàng Mai	"		210.000	210.000
1917	Vật liệu khác	"	thanh	"	Tà vẹt BT dự ứng lực TN1	"	"		635.000	635.000